

## Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã Hội (SFSP) 1994-2002

### Phân tích tác động sau 5 năm kết thúc chương trình



*Thay đổi cách tiếp cận và thái độ trong công việc của giáo viên lâm nghiệp và sinh viên (những kỹ sư lâm nghiệp tương lai) là những tác động tích cực nhất của Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp. Bức ảnh này cho thấy cách làm việc cùng với nông dân của giáo viên (Bà Cao Thị Lý – người đứng ở trên trái bức ảnh) và các sinh viên lâm nghiệp. Ảnh được chụp khi các sinh viên khoa Lâm nghiệp, Đại học Tây nguyên đang thực tập môn Lâm nghiệp xã hội tại thôn bản.*

Tháng 11 năm 2007

**Nhóm nghiên cứu:**

Đặng Đình Bôi - Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàng Xuân Thành – Công ty Trường Xuân

Nguyễn Kim Phương – Trợ lý kỹ thuật ETSP

Ngô Thị Kim Yến – Cán bộ dự án ETSP

**Danh mục các từ viết tắt**

CFM	Quản lý rừng cộng đồng
DARD	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (ở cấp tỉnh)
ETSP	Dự án Hỗ trợ khuyến nông và đào tạo phục vụ lâm nghiệp và nông nghiệp vùng cao
GoK	Hoạt động tạo kiến thức
HRD	Phát triển nguồn nhân lực
IE	Trao đổi thông tin
KSA	Kiến thức - Kỹ năng – Thái độ
LCTM	Phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT)
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT)
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH)
NTFP	Lâm sản ngoài gỗ
PAEC	Trung tâm khuyến nông tỉnh
PAR	Cải cách hành chính
PCD	Phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia
PMU	Ban quản lý dự án
PRA	Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia
ProDoc	Văn kiện dự án
PTD	Phát triển kỹ thuật có sự tham gia
RETE	Mối liên kết giữa nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến nông lâm
SEDP	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
SFSP	Chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội
SFTN	Mạng lưới đào tạo lâm nghiệp xã hội
TNA	Đánh giá nhu cầu đào tạo
VDP/CDP	Lập kế hoạch phát triển thôn/xã
WPI	Cơ quan đối tác (làm việc trực tiếp)

## Mục lục

Danh mục các từ viết tắt .....	2
Mục lục .....	3
Lời cảm ơn .....	4
1. Giới thiệu.....	5
1.1 Bối cảnh đánh giá .....	5
1.2 Mục tiêu đánh giá .....	6
1.3 Phương pháp đánh giá .....	6
2. Áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp mới trong giáo dục đào tạo nông lâm nghiệp. 10	
2.1. Phát triển chương trình có sự tham gia (PCD) .....	11
2.2. Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (LCTM) .....	15
2.3. Phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD) .....	18
2.4. Các hoạt động can thiệp khác .....	21
3. Nâng cao chất lượng của sinh viên lâm nghiệp.....	23
4. Đóng góp vào phát triển lâm nghiệp xã hội Việt nam .....	26
5. Nhận xét kết luận và khuyến nghị .....	29
Phụ lục 1: Đề cương Phân tích tác động của Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội (SFSP), 1994 – 2002.....	32
Phụ lục 2: Lịch trình thực địa của nhóm đánh giá .....	38
Phụ lục 3: Tóm tắt các can thiệp chính của SFSP.....	40
Phụ lục 4: Phương pháp đo thái độ/ hành vi .....	42
Phụ lục 5: Phương pháp Kể chuyện để làm rõ những tác động cụ thể .....	44
Phụ lục 6: Bảng bảng hỏi sử dụng trong nghiên cứu .....	47

## Lời cảm ơn

Báo cáo đánh giá tác động này là nỗ lực của cả nhóm nghiên cứu, và không thể hoàn thành nếu không có sự đồng góp quan trọng của rất nhiều người.

Chúng tôi xin cảm ơn sự nhiệt tình và tạo điều kiện thuận lợi của lãnh đạo các khoa, trường và đặc biệt là các thành viên trong nhóm nòng cốt SFSP ở tất cả các đối tác đã dành thời gian chia sẻ với chúng tôi về những kinh nghiệm, bài học trong việc áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp mới trong giáo dục đại học ngành lâm nghiệp sau 5 năm kể từ ngày chương trình kết thúc vào năm 2002.

Chúng tôi xin cảm ơn tới lãnh đạo các cơ quan và Trường thuộc Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT, cán bộ các Trung tâm và Trạm khuyến nông tại các tỉnh Dak Nông, Huế và Hoà Bình đã trao đổi với chúng tôi về thực trạng của việc áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp mới trong phát triển lâm nghiệp xã hội hiện nay ở Việt nam. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn những người dân nam và nữ tại các thôn bản thực hành PTD trong khuôn khổ SFSP tại 3 tỉnh nói trên đã dành thời gian chia sẻ với chúng tôi về những thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện, duy trì và nhân rộng các thử nghiệm tại hiện trường.

Do thời gian nghiên cứu hạn hẹp, nghiên cứu về tác động của các chương trình phát triển là vấn đề phức tạp, báo cáo này không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của mọi người quan tâm. Các ý kiến đóng góp xin gửi về cho chị Ngô Thị Kim Yến thay mặt cho nhóm nghiên cứu theo địa chỉ văn phòng Helvetas, 298F phố Kim Mã, Hộp thư bưu điện 81, Hà nội, Việt nam (email: [kim.yen@helvetas.org](mailto:kim.yen@helvetas.org), điện thoại: +84 91 360 14 41).

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

# 1. Giới thiệu

## 1.1 Bối cảnh đánh giá

Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội (SFSP) do Cơ quan Phát triển Thụy sỹ (SDC) tài trợ và Helvetas thực thi trong 8 năm từ 1994 tới 2002, tập trung vào cải thiện giáo dục lâm nghiệp bậc đại học, tạo kiến thức và xây dựng mối liên kết giữa các tổ chức đào tạo, nghiên cứu và khuyến nông tại Việt nam. Bộ NN&PTNT và Bộ Giáo dục & Đào tạo là hai đồng đối tác cấp Trung ương.

SFSP đã mở rộng từ một đơn vị đối tác trong giai đoạn I (1994-1998) là Trung tâm đào tạo Lâm nghiệp xã hội - Đại học Lâm nghiệp Việt Nam thành 7 đối tác trên cả nước trong giai đoạn II (1998 -2002), gồm Trung tâm đào tạo Lâm nghiệp xã hội của Đại học Lâm nghiệp Việt nam (thuộc Bộ NN&PTNT), 4 khoa Lâm nghiệp của Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Nông Lâm TP HCM, Đại học Tây Nguyên, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên (thuộc Bộ GD&ĐT); Viện Nông hóa Thổ nhưỡng (Bộ NN&PTNT); và Trung tâm Khuyến nông Hòa Bình (Sở NN&PTNT tỉnh Hòa Bình).

Từ năm 2003 đến năm 2004, trong khuôn khổ của dự án Hỗ trợ Phổ cập và Đào tạo phục vụ lâm nông nghiệp vùng cao – ETSP (2003-2007), các đối tác của SFSP tiếp tục được hỗ trợ một phần kinh phí nhằm hoàn thiện nốt những hoạt động còn chưa kết thúc.

Mục tiêu phát triển của giai đoạn 1 (SFSP 1) trong văn kiện dự án như sau: Tạo dựng nền Lâm nghiệp xã hội để sử dụng hiệu quả hơn đất rừng và tài nguyên thiên nhiên tái tạo được nhằm nâng cao đời sống người dân nông thôn.

Mục tiêu của SFSP giai đoạn 2 (SFSP 2): Phát triển năng lực đào tạo lâm nghiệp có hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý đất rừng bền vững có sự tham gia của người dân.

Mục tiêu cụ thể của SFSP 2 chia làm 3 lĩnh vực chính: (1) Phát triển nguồn nhân lực (HRD): “làm như thế nào”; (2) Tạo kiến thức (GoK): “làm gì”; và (3) Trao đổi thông tin (IE).

1. **Mục tiêu cụ thể 1 (HRD):** nâng cao kiến thức, kỹ năng và thái độ (KSA) cho nhóm nòng cốt ở các cơ quan đối tác (WPIs) về các cách tiếp cận và phương pháp thích hợp như: phát triển chương trình có sự tham gia (PCD); giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (LCTM); nghiên cứu và khuyến nông có sự tham gia (phát triển công nghệ có sự tham gia – PTG); phát triển các tài liệu dùng cho truyền thông, khuyến nông, giảng dạy và học tập; quản lý nguồn nhân lực và các kỹ năng có liên quan.
2. **Mục tiêu cụ thể 2 (GoK):** tạo kiến thức mới thông qua nghiên cứu và các hoạt động hiện trường, kiến thức đã có được thu thập và tổng hợp để nâng cao chất lượng, nội dung giảng dạy trong các khóa về Lâm nghiệp xã hội.
3. **Mục tiêu cụ thể 3 (IE):** thiết lập hệ thống và cơ chế để thúc đẩy trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm giữa các cơ quan đối tác.

Ban điều hành dự án ETSP đã nhất trí cho tiến hành đợt đánh giá tác động của SFSP (cuộc họp ngày 9/3/2007). Có 2 yếu tố chính giải thích cho việc khởi xướng đợt đánh giá này, một từ phía Việt nam và một từ phía Thụy Sĩ:

- Chính phủ Việt Nam đang khuyến cáo thay đổi mạnh mẽ công tác giáo dục ở tất cả các cấp, đặc biệt nhấn mạnh tới chất lượng, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của các

bên khác nhau. Vì vậy vấn đề chất lượng “làm thế nào để áp dụng các hình thức giáo dục hiện đại” đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Vì SFSP chủ yếu tập trung vào cải thiện chất lượng giáo dục nên việc nghiên cứu tác động của SFSP có thể cung cấp cho các bên ra quyết định của Bộ NN&PTNT và Bộ GD & ĐT một số thông tin tham khảo về những phương pháp mới, đã được áp dụng ở mức nào, cái gì cần được nhân rộng, cái gì cần được thể chế hóa để có thể nhân rộng.

- Phía Thụy Sĩ, trong 2 năm qua có nhiều tranh luận về hiệu quả của các hoạt động hợp tác quốc tế. Có ít ví dụ tốt về tác động rõ ràng của các chương trình phát triển. Các nhà hoạt động chính trị và người dân mong muốn nhìn thấy những kết quả đã đạt được, họ muốn có bằng chứng là tiền sử dụng cho các hoạt động hỗ trợ phát triển là có hiệu quả. Những bằng chứng này có thể dễ dàng thấy được từ các chương trình cứu trợ nhân đạo hay xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong lĩnh vực quan trọng như lĩnh vực giáo dục, các phân tích tác động còn rất hiếm vì chúng khó đo đếm được. Sự đầu tư đáng kể của chương trình SFSP khiến cho làm rõ các tác động của SFSP là một việc đáng làm.

## 1.2 Mục tiêu đánh giá

Mục đích của đánh giá này là phân tích tác động của chương trình SFSP đối với phát triển giáo dục và đào tạo Lâm nghiệp Việt nam, và mối liên kết với các hoạt động hiện trường trong lâm nghiệp và nông nghiệp. Mục tiêu cụ thể của đánh giá này là:

1. Phân tích sự áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp mới trong công tác giáo dục và đào tạo ngành nông lâm nghiệp.
2. Phân tích chất lượng của sinh viên lâm nghiệp (ngoài thực tế sau khi ra trường).
3. Phân tích đóng góp của SFSP vào lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam.

## 1.3 Phương pháp đánh giá

### **Cách tiếp cận**

Trong đánh giá này, thuật ngữ “*tác động*” (impact) được hiểu là những thay đổi hay ảnh hưởng về hiện trạng do một chương trình/dự án (góp phần) đem lại, gồm cả những thay đổi tích cực và tiêu cực, sơ cấp và thứ cấp, có chủ ý hay không chủ ý, trực tiếp hay gián tiếp.

Đánh giá tác động luôn là một công việc khó khăn, đòi hỏi so sánh có hệ thống về bối cảnh “trước” và “sau” khi can thiệp diễn ra, và phải đánh giá thường xuyên lặp lại để đo lường sự thay đổi. Can thiệp thông qua các chương trình/dự án ngày càng tập trung vào tiến trình (thông qua các yếu tố “mềm” như nâng cao năng lực), vì vậy việc đánh giá tác động càng phức tạp và tốn kém. Bên cạnh một chương trình/dự án đơn lẻ các bên liên quan cũng bị các yếu tố khác ảnh hưởng. Hỗ trợ của các chương trình/dự án thường là nhỏ khi phải so với các mục tiêu phát triển quốc gia như xóa đói giảm nghèo hay phát triển kinh tế xã hội trong cả một giai đoạn. Điều này dẫn tới khó phân định chính xác một thay đổi là do một can thiệp nào đem lại. Cách tiếp cận hỗ trợ “lồng ghép” hay “hài hòa hóa” ngày càng tăng, càng làm cho tác động của một nhà tài trợ hay một chương trình/ dự án cụ thể sẽ rất khó nhìn thấy.

Rất khó để đánh giá các tác động của những hỗ trợ cho giáo dục như trong trường hợp của SFSP. Những can thiệp về giáo dục chịu ảnh hưởng bởi hàng loạt yếu tố về con người và thể chế. Việc tìm hiểu tương quan giữa các hỗ trợ cụ thể (PCD, LCTM...) trong một giai đoạn cụ thể (1994-2002) với những thay đổi tích cực hay tiêu cực đến giảng viên nói riêng hay đến giáo

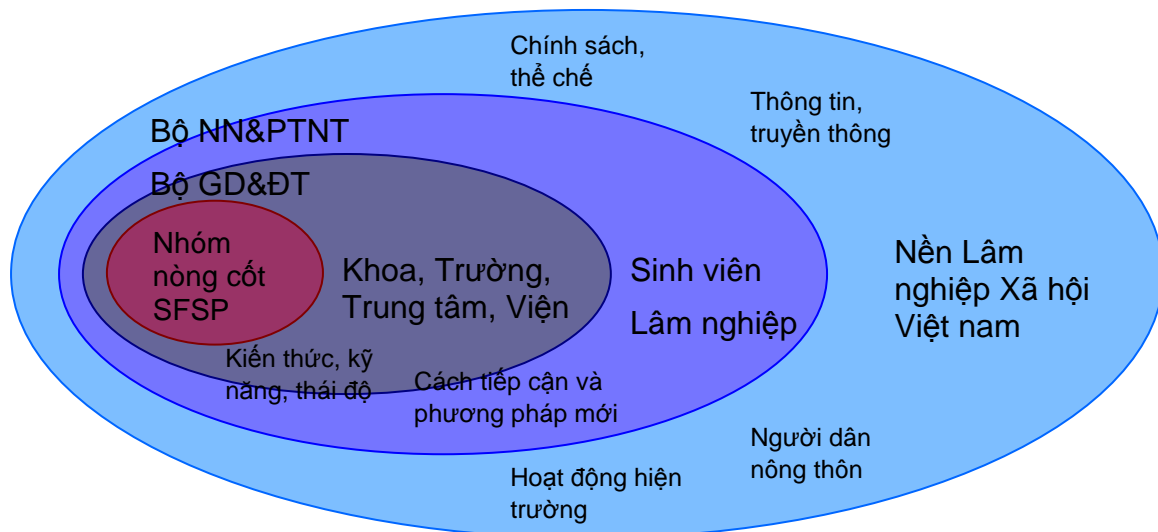
dục Lâm nghiệp nói chung là một nhiệm vụ khó khăn. Nhận thức rõ những thách thức nêu trên, Ban quản lý dự án ETSP đã chọn cách tiếp cận **linh hoạt và mềm dẻo** nhằm khơi gợi trí nhớ và tìm hiểu nhận thức (có chọn lựa) của những người liên quan thông qua các công cụ  **nghiên cứu xã hội tương tác**, chứ không theo cách tiếp cận cứng kiêu khung logic với đầu vào và đầu ra tương ứng.

### Khung phân tích

Đánh giá tác động này sử dụng khung phân tích theo mô hình “quả trứng mở rộng” để tìm hiểu tầm ảnh hưởng của SFSP từ trực tiếp đến gián tiếp, từ sơ cấp đến thứ cấp (xem Hình 1).

- Trước tiên, những ảnh hưởng của SFSP đến các thành viên nhóm nông cốt của cơ quan đối tác - những người trực tiếp hưởng lợi cần được đánh giá. Mục đích là tìm hiểu những thay đổi về kiến thức, kỹ năng và thái độ (KSA) trong việc áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp trong giáo dục lâm nghiệp và hoạt động hiện trường.
- Tiếp theo, những thay đổi về cách tiếp cận và phương pháp trong giáo dục lâm nghiệp có thể lan toả ra các thành viên không thuộc nhóm nông cốt trong từng cơ quan đối tác làm việc trực tiếp (WPIs) kể cả các cơ quan liên quan khác ở qui mô rộng hơn (Khoa, Trường, Trung tâm khuyến nông, Viện nghiên cứu). Đánh giá về việc áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp trong giáo dục lâm nghiệp đối với các đối tượng này cũng cần được thực hiện.
- Giả định rằng những thay đổi về cách tiếp cận và phương pháp trong giáo dục lâm nghiệp do SFSP mang lại sẽ giúp thay đổi chất lượng giảng dạy và môi trường học tập của sinh viên, từ đó tác động đến chất lượng hoạt động tại hiện trường của sinh viên tốt nghiệp (sau này sẽ là những cán bộ giảng dạy, nhà nghiên cứu, nhà quản lý, cán bộ khuyến nông lâm, kỹ sư lâm nghiệp, v.v...).
- Cuối cùng, SFSP có thể ảnh hưởng rộng hơn đến tiến trình phát triển lâm nghiệp xã hội của Việt nam, thông qua thay đổi về chính sách và thể chế ở các cơ quan đối tác cấp trung ương và địa phương; các hoạt động hiện trường, tương tác với người dân nông thôn của các thành viên nhóm nông cốt, các cơ quan đối tác làm việc trực tiếp (WPIs), các sinh viên đã tốt nghiệp; thông tin truyền thông và các kênh gián tiếp khác. Những tác động đó cũng chính là mục đích phát triển của chương trình.

**Hình 1: Mô hình “quả trứng mở rộng” - Tầm ảnh hưởng của SFSP**



### **Công cụ đánh giá**

Khởi đầu của quá trình đánh giá là việc nghiên cứu tài liệu, tiếp theo là gặp gỡ trao đổi với các bên liên quan. Trong quá trình thực địa kéo dài 4 tuần vào tháng 5/2007, nhóm đánh giá đã sử dụng một loạt các phương pháp và công cụ, như thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu kết hợp “*phương pháp kể chuyện*” và “*thang thay đổi thái độ*”. Xem Lịch trình thực địa và các điểm khảo sát của nhóm đánh giá tại *Phụ lục 2*.

- **Thảo luận nhóm:** được thực hiện với các thành viên của nhóm nông cốt tại mỗi đối tác, 4-5 sinh viên đang học năm cuối tại 5 Trường đại học, và một số nông dân tại các tỉnh Đắc Nông, Hòa Bình và Huế (những nơi đã và đang thực hiện các hoạt động hiện trường trong khuôn khổ SFSP và ETSP). Trong quá trình thảo luận nhóm có sử dụng một số công cụ theo phương pháp tham gia như động não, liệt kê xếp hạng...
- **Phỏng vấn sâu:** được thực hiện với 2-3 chuyên gia của mỗi đối tác, đại diện của Bộ NN&PTNT và Bộ GD&ĐT, đại diện của Trung tâm hoặc trạm khuyến nông tỉnh Đắc nông, Hòa Bình và Huế, lãnh đạo và giáo viên 6 trường dạy nghề thuộc Bộ NN&PTNT ở cả 3 miền, 1 trường thuộc UBND tỉnh Hòa Bình.

Trong quá trình phỏng vấn, nhóm nghiên cứu lồng ghép “*phương pháp kể chuyện*” để người được phỏng vấn kể lại quá trình tham gia vào SFSP, những thay đổi có tính bước ngoặt, những cảm nhận và bình luận của họ về SFSP. Nhiều ý kiến của người được phỏng vấn được trích dẫn trong báo cáo này.

Xem hướng dẫn về “*phương pháp kể chuyện*” được sử dụng trong nghiên cứu này tại *Phụ lục 5*.

- **Bảng hỏi:** nhóm nghiên cứu đã thiết kế 3 và gửi trước Bảng hỏi dành riêng cho thành viên nhóm nông cốt, cho lãnh đạo khoa và trường, sinh viên lâm nghiệp đã ra trường. Xem các bảng hỏi trong *Phụ lục 6*.  
Nhóm nghiên cứu đã nhận được 20 Bảng hỏi từ các thành viên nhóm nông cốt, 7 Bảng hỏi lãnh đạo khoa, trường, và 49 Bảng hỏi từ các sinh viên lâm nghiệp đã tốt nghiệp của 5 trường đại học.

Bảng hỏi nhóm nông cốt và lãnh đạo khoa, trường nhằm củng cố thêm các thông tin định tính từ các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu với họ. Riêng Bảng hỏi sinh viên lâm nghiệp có số lượng đủ lập biểu tổng hợp một số thông tin tham khảo.

- **Công cụ “Thang thay đổi thái độ”:** theo phương pháp “*Sơ đồ hoá kết quả đầu ra*” (outcome mapping), chủ yếu được sử dụng trong thảo luận với nhóm nông cốt tại mỗi cơ quan đối tác. Phương pháp này tập trung vào một loại kết quả cụ thể - những thay đổi về thái độ hành vi của cá nhân, nhóm và tổ chức đối với các cách tiếp cận và phương pháp mới.

Sơ đồ hóa kết quả đầu ra xem xét mối quan hệ logic giữa các can thiệp và các chỉ báo thay đổi thái độ hành vi (các “*nấc thang*” thể hiện sự tiến triển thái độ từ mức thấp đến mức cao) của các đối tác mà chương trình trực tiếp làm việc. Phương pháp này giả định các đối tác kiểm soát thay đổi; và các chương trình phát triển là những tác nhân bên ngoài hỗ trợ-thúc đẩy quá trình thay đổi đó bằng cách tạo điều kiện tiếp cận các nguồn lực, các ý tưởng hoặc cơ hội mới trong một giai đoạn nhất định. Điều này đặc biệt đúng đối với những chương trình tập trung vào xây dựng năng lực như SFSP. “*Thang thay*



đổi thái độ được đã được áp dụng trong đợt khảo sát thu nhập hộ gia đình của dự án ETSP, được tiến hành tháng 1 năm 2007. Công cụ đã được chỉnh sửa và hoàn thiện thông qua nghiên cứu này. Xem giới thiệu về công cụ “Thang thay đổi thái độ” tại Phụ lục 4.

### **Nhóm đánh giá**

Các thành viên nhóm đánh giá là sự kết hợp giữa người phụ trách nhóm nòng cốt của một cơ quan đối tác, tư vấn độc lập, và cán bộ dự án ETSP (trước đó là cán bộ chương trình SFSP). Có sự bổ sung cho nhau giữa những người trong cuộc có hiểu biết sâu sắc về các hoạt động của SFSP và chuyên gia tư vấn bên ngoài có góc nhìn độc lập, có sự cân bằng về giới. Các thành viên đó là:

- PGS.TS. Đặng Đình Bôi, Trưởng Khoa Lâm nghiệp - Trường Đại học Nông lâm TP. HCM, nguyên trưởng nhóm nòng cốt SFSP tại Trường.
- Hoàng Xuân Thành, Tư vấn chính, giám đốc Công ty tư vấn Trường Xuân (Ageless).
- Nguyễn Kim Phương, Trợ lý kỹ thuật dự án ETSP.
- Ngô Thị Kim Yến, Cán bộ dự án ETSP (trước đây là trợ lý kỹ thuật SFSP).
- Ngoài ra, anh Nguyễn Thế Bách, điều phối viên dự án ETSP tham gia vào một số ngày khảo sát thực địa tại một số trường thuộc Bộ NN&PTNT.

## 2. Áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp mới trong giáo dục đào tạo nông lâm nghiệp

Phần này sẽ xem xét việc áp dụng và lan rộng các cách tiếp cận và phương pháp mới trong giáo dục và đào tạo nông lâm nghiệp được giới thiệu trong SFSP của các đối tác và các bên liên quan sau khi SFSP kết thúc. Có khá nhiều phương pháp có sự tham gia đã được giới thiệu trong chương trình. Tuy nhiên, trong báo cáo này, chúng tôi chỉ xem xét mức độ áp dụng và lan rộng của các phương pháp tiếp cận được được đầu tư nhiều nhất về thời gian và nguồn lực trong khuôn khổ chương trình SFSP. Đó là:

- Cách tiếp cận Phát triển chương trình có sự tham gia (PCD)
- Phương pháp Giảng dạy lấy người học làm trung tâm (LCTM)
- Phương pháp Phát triển công nghệ có sự tham gia (PTD)
- Phương pháp Phát triển nguồn nhân lực (HRD).
- Lồng ghép Giới trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Trong giai đoạn thực hiện SFSP (1994-2002), các phương pháp có sự tham gia còn rất mới đối với bối cảnh Việt Nam. Hoạt động đào tạo, giảng dạy chủ yếu mang tính thuyết giảng một chiều. Trong khi đó, giảng viên chưa được trang bị những phương pháp nghiên cứu có sự tham gia trên hiện trường để bổ sung kinh nghiệm thực tế vào bài học của mình. Vì vậy, các phương pháp có sự tham gia ở trên đã được lựa chọn và giới thiệu. Quá trình giới thiệu và áp dụng các phương pháp mới này theo cách tiếp cận trọn gói từ tập huấn, triển khai tại hiện trường, hội thảo đúc rút kinh nghiệm, tài liệu hoá với sự hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia tư vấn quốc tế và trong nước. Các hoạt động có thể tại từng đối tác theo nhu cầu hoặc là hoạt động chung của cả 7 đối tác. Xem tóm tắt về các cách tiếp cận chính này trong *Phụ lục 3*.

Sau khi chương trình kết thúc, mỗi Khoa Lâm nghiệp đều có ***một nhóm chuyên gia về phát triển chương trình và Phương pháp giảng dạy***. Đây là thành quả quan trọng nhất của SFSP. Họ là những người tiên phong trong áp dụng hai phương pháp PCD và LCTM, có thể thay đổi linh hoạt để thích ứng với từng bối cảnh cụ thể ở Việt nam. Đây là những tác nhân nòng cốt đã và đang đóng góp vào việc lan rộng các phương pháp mới sang các khoa khác trong trường và các trường trong hệ thống giáo dục (đặc biệt là hệ thống trường trung học và dạy nghề thuộc Bộ NN&PTNT) thông qua các hoạt động tư vấn hoặc trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm.

Phó hiệu trưởng ĐH Tây nguyên cho rằng “*sự khác biệt giữa những người tham gia SFSP với người không tham gia rất rõ, phương pháp giảng dạy tốt hơn, cách tổ chức lớp học và hội thảo hệ thống hơn, tiếng Anh và vi tính cũng thành thạo hơn... nhóm của thầy Huy (nhóm nòng cốt SFSP) được mời làm tư vấn cho các chương trình dự án hơn hẳn các khoa khác...*”.

***Sự lan tỏa những thay đổi tích cực trong việc kết nối lý thuyết với thực tế từ nhóm nòng cốt SFSP sang các thành viên khác trong khoa Lâm nghiệp của các trường đối tác rất rõ ràng.*** Điều này đều được nhóm nòng cốt, các lãnh đạo khoa, trường và sinh viên khẳng định.

Nhóm sinh viên ĐH NL TP.HCM nhận xét “*các thầy khoa Lâm nghiệp có kinh nghiệm, luôn nhấn mạnh sử dụng kinh nghiệm thực tế quan trọng hơn lý thuyết*”.

Phó hiệu trưởng ĐH NL Huế so sánh “*tất cả các phương pháp có sự tham gia, khoa Lâm nghiệp làm tốt hơn hẳn các khoa khác*”.

Xem xét những xu hướng cải cách chương trình và phương pháp giáo dục tại Việt Nam hiện nay, có thể nói rằng, **việc giới thiệu các cách tiếp cận và phương pháp mới** của SFSP ngay từ những năm cuối thập kỷ 90 là **một bước đi tiên phong, đón đầu được xu hướng cải cách chương trình và phương pháp giáo dục** hiện nay theo hướng mở, tích cực, có sự tham gia, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế (xem Hộp 1).

Quyết định gần đây của Bộ LĐTĐ về việc thể chế hóa sự tham gia trong phát triển chương trình dạy nghề cho thấy, việc giới thiệu cách tiếp cận phát triển chương trình có sự tham gia là một bước đi đúng hướng giúp cập nhật, hiện đại hóa các chương trình đào tạo. Hơn thế, trước sức ép thay đổi phương pháp giảng dạy trong toàn ngành giáo dục, hướng tới những phương pháp giảng dạy tích cực, hai chiều thì những kinh nghiệm, tài liệu và chuyên gia về PCD và LCTM, cách tiếp cận nghiên cứu hiện trường giúp bổ sung kiến thức cho bài giảng như PTD sẽ là một tài sản quý báu, góp phần vào quá trình cải cách giáo dục hiện nay, đặc biệt là giáo dục bậc đại học của Việt Nam.

Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Cạn, nguyên Phó cục trưởng Cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT tổng kết “*SFSP là chương trình đầu tiên giới thiệu PCD, LCTM và PTD vào hệ thống giáo dục lâm nghiệp Việt nam. Các phương pháp mới đó đã vượt ra khỏi ngành lâm nghiệp, trở thành vấn đề cần quan tâm, thành phương pháp của nhiều ngành, và của toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*”.

#### **Hộp 1: Xu hướng cải cách chương trình và phương pháp giáo dục tại Việt nam**

Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao đang là một thách thức lớn nhất đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam. Sau 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, lĩnh vực giáo dục và đào tạo còn chậm chuyển biến, chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhằm khắc phục những tồn tại, gần đây ngành giáo dục đã khởi xướng nhiều biện pháp cải cách theo hướng mở, có sự tham gia, tiếp cận trình độ quốc tế:

- Bộ GD&ĐT đang ngày càng **giao quyền tự chủ hơn** cho các trường đại học
- Hệ thống các trường đại học và cao đẳng được khuyến khích áp dụng quản lý theo ISO, bắt buộc phải được **kiểm định chất lượng, được yêu cầu áp dụng phương pháp dạy học tích cực**, thí điểm các chương trình giảng dạy quốc tế.
- Bộ LĐTĐ (Quyết định 01 ngày 4/1/2007) đã thể chế hoá sự tham gia trong xây dựng chương trình dạy nghề (ví dụ, yêu cầu để xây dựng một chương trình dạy nghề cần có một ban chủ nhiệm gồm các bên liên quan, trong đó chỉ 1/3 là giáo viên).

### **2.1. Phát triển chương trình có sự tham gia (PCD)**

*Các bài giảng xây dựng theo tiến trình PCD vẫn đang được sử dụng tại các đối tác.* Với sự hỗ trợ của SFSP, các khoa Lâm nghiệp của cả 5 Trường Đại học đã áp dụng tiến trình PCD để xây dựng bài giảng cho 6 môn học phục vụ đào tạo ngành Lâm nghiệp xã hội và các ngành khác liên quan gồm Lâm nghiệp xã hội đại cương, Quản lý dự án, Khuyến nông lâm, Lâm sản ngoài gỗ, Điều tra rừng, Nông lâm kết hợp. Hiện nay 6 bài giảng này vẫn đang được dùng làm tài liệu chính thức để giảng dạy trong các trường và được các giảng viên cập nhật thường xuyên.

Việc phát triển các bài giảng mới đã góp phần xây dựng và phát triển bộ môn Lâm nghiệp Xã hội nói riêng và khoa Lâm nghiệp nói chung ở các Trường.

Thầy hiệu phó ĐH NL Huế cho biết “*Khoa lâm nghiệp của trường vừa hình thành thì có ngay sự hỗ trợ của SFSP. Nếu không có SFSP thì khoa lâm nghiệp không được mạnh như hôm nay*”.

Th.s Hoàng Hữu Cải, một giảng viên kỳ cựu của ĐH NL TP.HCM cho biết “*LNXH đã được giảng dạy tại trường từ năm 1994 nhưng thời đó chỉ có 1 môn LNXH chứ không phải các môn liên hoàn như bây giờ*”.

Các bài giảng xây dựng theo PCD khác hẳn với những bài giảng trước đây xây dựng theo cách truyền thống. Nhiều kiến thức và kỹ năng mới liên quan đến xã hội học, kỹ năng tiếp xúc và làm việc với người dân, các phương pháp có sự tham gia, các ví dụ thực tế về lâm nghiệp xã hội ở Việt nam đã được đưa vào và cập nhật trong các bài giảng này.

Nhóm sinh viên lâm nghiệp năm thứ 4 của ĐH NL TP.HCM nhận xét “*ngày xưa dùng giáo trình do Bộ duyệt toàn ví dụ của Nga; nay bài giảng cập nhật hơn, nhiều ví dụ Việt nam. Giờ có nhiều thông tin hơn về lâm nghiệp xã hội ở Việt nam*”.

Phó hiệu trưởng ĐH NL Tây nguyên cũng cho rằng “*giáo trình của khoa Lâm nghiệp có nhiều cái mới, cập nhật*”.

***Đã có một số nỗ lực lan rộng PCD ở các đối tác*** khi xây dựng chương trình mới, xem xét chương trình cũ và phát triển khóa tập huấn ngắn hạn. Thái độ của nhóm nòng cốt và lãnh đạo khoa tại các trường đối tác về PCD nói chung ở mức cao là “cam kết/muốn áp dụng” và “nhân rộng/thúc đẩy” (xem Hình 2).

Mặc dù PCD chưa được thể chế hoá, chưa có một qui chế hay qui định chính thức nào về áp dụng PCD tại các trường đại học và cao đẳng; một số trường đã có sáng kiến tự lan rộng PCD cho đội ngũ giáo viên trong khoa, trường qua các hội thảo, câu lạc bộ giảng dạy (ĐH Tây nguyên), qua phong trào bồi dưỡng giảng viên trẻ của Công đoàn Trường (ĐH NL Huế, ĐH NL TP.HCM).

Hình 2 : Thang thay đổi thái độ hành vi đối với PCD							
Mong Muốn (dễ hơn, do các hoạt động/các lợi ích từ hỗ trợ của dự án)			Mong Đợi (khó hơn, có thúc đẩy từ dự án nhưng cần nỗ lực của bản thân các đối tác)			Kỳ Vọng (tự thay đổi cơ bản: bền vững)	
<b>Cản trở</b>							
↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
							Tiếp tục tự phát triển
						Sở hữu/Quyết	
					Nhân rộng/Thúc		
				Cam kết/Muốn áp	ĐH Tây Nguyên		
			Chấp nhận		ĐH NL Huế		
		Tự tin			ĐH NL Thủ Đức		
	Quan tâm				ĐH LN Việt nam		
Nhận biết			ĐH NL Thái Nguyên				
↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑
<b>Các can thiệp, hỗ trợ</b>							

Hình 2 cho thấy, mức độ áp dụng PCD ở các đối tác tại các khoa Lâm nghiệp khác nhau là khác nhau.

Một số đối tác nằm ở mức “nhân rộng” như các khoa Lâm nghiệp thuộc Đại học Tây nguyên, Nông lâm Hồ Chí Minh, và Đại học Nông lâm Huế. Các đối tác này đều có sự hỗ trợ của Trường một khoản nhỏ kinh phí để tổ chức các cuộc hội thảo với một số nhóm liên quan, mời phản biện của chuyên gia bên ngoài khi xây dựng chương trình. Sự nhân rộng PCD từ khoa Lâm nghiệp sang các khoa khác trong từng Trường còn được kết hợp hỗ trợ của một số dự án khác đang hỗ trợ trường trong lĩnh vực phát triển Chương trình đào tạo có sự tham gia (ví dụ dự án SIDA tài trợ cho ĐH Tây nguyên, dự án Hà lan tài trợ cho ĐH Huế và NL TP.HCM, dự án DANIDA tài trợ cho ĐH NL TP.HCM...). Các trường này đã rà soát lại nhiều chương trình đào tạo, mở hội nghị về xây dựng chương trình, tổ chức tập huấn lại về PCD cho cán bộ trường.

PCD ở ĐH NL Thái Nguyên có mức thấp hơn so với các đối tác khác là do trong nhóm phỏng vấn không có ai theo tiến trình PCD từ đầu đến cuối (một số thành viên hiểu nhiều về PCD thì vắng mặt); thời gian qua trường ít có việc thay đổi hay xây dựng mới chương trình khung; và một số thành viên nhóm nòng cốt của trường thay đổi vị trí công tác.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy trong hệ thống đào tạo nghề, từ năm 2003 đến năm 2005, Vụ Tổ chức cán bộ/Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã yêu cầu dự án ETSP - dự án tiếp theo của SFSP, hỗ trợ một số khóa

tập huấn về PCD/LCTM cho các trường cao đẳng và dạy nghề thuộc Bộ NN&PTNT. Các khóa tập huấn này đều do các thành viên nhóm nòng cốt SFSP thực hiện từ năm 2004 đến 2006.

Những kinh nghiệm và tài liệu hóa về PCD (và LCTM) của SFSP cũng đã được chia sẻ và đang được áp dụng bởi dự án VOTECH II - Dự án nâng cao năng lực cho các trường dạy nghề của Bộ NN&PTNT do Hà Lan tài trợ.

Một số khoa và trường được giới thiệu PCD đã chú trọng thăm dò nhu cầu đào tạo qua các kênh thông tin khác nhau (phỏng vấn, tiếp xúc các nhóm liên quan, tổ chức hội thảo) khi phát triển chương trình mới hoặc xem xét chương trình cũ, xây dựng kế hoạch bài giảng chi tiết, tổ chức dự giờ, tổ chức cho sinh viên đánh giá phản hồi về giảng viên, v.v...

Tuy nhiên, **việc duy trì và nhân rộng PCD một cách chính thức còn rất hạn chế**. Ngoài các môn học áp dụng PCD trong quá trình thực hiện SFSP, cho đến nay tại các trường đối tác không có môn học hay chương trình đào tạo nào khác áp dụng đúng và đủ tiến trình PCD. Các nỗ lực lan rộng PCD tại các trường của Bộ NN&PTNT với sự hỗ trợ của dự án ETSP mới dừng lại ở tập huấn vài ba khoá cho một nhóm giảng viên. Tuy nhiên, nhân sự tham gia tập huấn thay đổi theo từng khoá, không có hỗ trợ trực tiếp nào của dự án cho việc thực hành PCD, do đó kết quả áp dụng PCD ở các trường của Bộ còn chưa đáng kể.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng khó duy trì và lan rộng phương pháp PCD, dù nó được các bên công nhận là một cách làm linh hoạt, không cứng nhắc (xem Hộp 2).

#### Hộp 2: Các nguyên nhân chính hạn chế lan rộng phương pháp PCD

- Lãnh đạo các trường vẫn cho rằng PCD là một cách làm tốn kém và mất thời gian, vượt ra khỏi khả năng tài chính và nhân lực của các trường, nhất là ở khâu đánh giá nhu cầu đào tạo (TNA) có sự tham gia của các bên liên quan.
- Khung chương trình do Bộ GD&ĐT phê duyệt và các môn học bắt buộc chiếm thời lượng nhiều so với thời lượng chung của chương trình đại học, do đó hạn chế sự cải tiến chương trình của các trường. Thành viên nòng cốt của ĐH NL Tây nguyên nhận xét *“có mâu thuẫn trong áp dụng PCD: nếu áp dụng cho một môn học thì quá tốn kém, còn áp dụng cho chương trình khung của một ngành học thì qui định của Bộ (về các môn bắt buộc, phê duyệt mở ngành mới, phân bổ kinh phí...) và sức ép thời gian chưa khuyến khích áp dụng PCD. Hơn nữa bài giảng môn học còn thay đổi thường xuyên, chứ chương trình khung thì rất lâu thay đổi.”*
- Một số công cụ trong PCD được SFSP giới thiệu khó áp dụng trong điều kiện hiện nay, như các biểu giám sát (quá chi tiết, mất thời gian, khó đánh giá kế hoạch bài giảng), dự giờ và sinh viên đánh giá giảng viên (nhiều trường coi việc trò đánh giá thầy là vấn đề “nhạy cảm”, các “nhóm chất lượng” sau SFSP không còn tồn tại).
- SFSP đã chú trọng đến “kiến thức - kỹ năng - thái độ (KSA)” nhưng chưa chú trọng đến yếu tố “thế chế” trong áp dụng PCD. Đa số giảng viên cho rằng PCD là cả chu trình nên phải là công việc của của khoa, và trước hết là phải có sự chỉ đạo chính thức của trường. Lãnh đạo các trường cho biết *“SFSP chỉ làm với khoa, không làm với trường”*, và *“SFSP chưa có tác động đến công tác quản lý đào tạo”*
- Việc rút ra các bài học của quá trình PCD tại các đối tác chưa được tài liệu hóa phục vụ lan rộng. Sau SFSP cũng thiếu một chiến lược, kế hoạch và các biện pháp hỗ trợ để củng cố bền vững các thành quả tại các đối tác.
- Bên cạnh tiến trình PCD do SFSP giới thiệu, một số dự án khác cũng giới thiệu những phương pháp xây dựng chương trình khác (có chung cách tiếp cận tham gia, nhưng khác về các bước cụ thể, về công cụ, phạm vi áp dụng). Các dự án này ít phối hợp với nhau trong thời gian thực hiện SFSP và cả sau đó. Đây là một ví dụ về việc sử dụng lãng phí nguồn nhân lực chất lượng cao đã được đào tạo, có tiềm năng tham gia vào các tiến trình đổi mới.

- Bối cảnh xã hội đang thay đổi rất nhanh, nhu cầu đào tạo cũng vậy. PCD sẽ gây ra rủi ro cho những người áp dụng nó nếu không thực hiện thường xuyên, liên tục; mà việc này chỉ có thể làm được khi PCD đã được thể chế hoá.

## 2.2. Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (LCTM)

*Cam kết áp dụng, lan rộng và sở hữu LCTM là thay đổi rõ nhất mà SFSP mang lại cho các cơ quan đối tác.* Nhóm sinh viên năm cuối và sinh viên đã tốt nghiệp khoa lâm nghiệp tại các trường đối tác nhận xét các môn học lâm nghiệp xã hội, khuyến nông lâm, quản lý dự án... có phương pháp giảng dạy tích cực hơn nhiều môn học khác. Đa số giảng viên cũng cho rằng LCTM được họ sử dụng hiệu quả trong các môn học liên quan đến Lâm nghiệp xã hội, đặc biệt với các lớp tập huấn ngắn hạn cho các đối tượng học viên khác nhau. Qua việc áp dụng LCTM, cách tổ chức các cuộc họp, hội thảo của các đối tác cũng được cải tiến (thuyết trình ít hơn, chia nhóm thảo luận nhiều hơn, tôn trọng các ý kiến khác nhau...).

Trong thang thay đổi thái độ hành vi, nhóm nòng cốt và lãnh đạo khoa của các trường đối tác đều đặt LCTM ở mức “nhân rộng” và “sở hữu” - mức cao nhất so với các “sản phẩm” khác của SFSP (xem Hình 3).

Một số đối tác có những sáng kiến phổ biến LCTM qua các câu lạc bộ phương pháp giảng dạy (ĐH Tây Nguyên), Công đoàn mở lớp tập huấn cho giảng viên trẻ (ĐH NL TP.HCM), hay quy định thời gian ngoài thuyết trình lý thuyết trên lớp như thực hành/thảo luận nhóm/làm tiểu luận... phải chiếm ít nhất 30% tổng thời gian của mỗi học phần (ĐH NL Huế). Tất cả các đối tác đều cho biết các giảng viên được ưu tiên cấp chi phí văn phòng phẩm và vật liệu giảng dạy cho 8 môn học khoa Lâm nghiệp để áp dụng LCTM.

Hình 3: Thang thay đổi thái độ hành vi đối với LCTM							
Mong Muốn (dễ hơn, do các hoạt động/các lợi ích từ hỗ trợ của dự án)		Mong Đợi (khó hơn, có thúc đẩy từ dự án nhưng cần nỗ lực của bản thân các đối tác)			Kỳ Vọng (tự thay đổi cơ bản: bền vững)		
<b>Cản trở</b>							
↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
							Tiếp tục tự phát triển
						Sở hữu/Quyết	
					Nhân rộng/Thúc	ĐH Tây Nguyên	
				Cam kết/Muốn áp		ĐH NL Thái Nguyên	
			Chấp nhận			ĐH NL TP. HCM	
		Tự tin				ĐH NL Huế	
	Quan tâm					ĐH LN VN	
Nhận biết							
↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑
<b>Các can thiệp, hỗ trợ</b>							

Nhiều thành viên nhóm nòng cốt cho rằng *thay đổi về thái độ giảng dạy là thay đổi có ý nghĩa nhất* mà SFSP đã mang lại cho họ. Các cố vấn và chuyên gia tư vấn quốc tế của SFSP đóng vai trò quan trọng trong quá trình thay đổi thái độ này.

TS Bảo Huy, một thành viên của nhóm nòng cốt, trưởng đối tác thuộc khoa Nông lâm ĐH Tây nguyên, nhớ lại “*Tôi cực kỳ ấn tượng và tâm đắc về hình vẽ đầu người rỗng với một bình đầy kiến thức đang rót vào cái đầu này - một hình ảnh mà cố vấn Peter Taylor minh họa về việc dạy và học. Hình vẽ này cho thấy quan niệm truyền thống của người dạy xưa nay đều cho là đầu học viên rỗng không có gì và người dạy đổ kiến thức vào cho đầy. Từ ấn tượng này, sau đó tới nay tôi thay đổi tư duy của mình trong giảng dạy, không coi đầu học viên là hoàn toàn rỗng nữa và tránh tham truyền hay rót kiến thức vào cho họ, mà dạy cái gì thực tiễn hay không*”.

TS Bùi Việt Hải, thành viên nòng cốt thuộc khoa Lâm nghiệp ĐH NL TP HCM hồi tưởng “*tôi rất ấn tượng về cách làm việc của cố vấn và các tư vấn. Họ rất thực tế chứ không hàn lâm. Khi đã có mục tiêu đưa ra thì hoạt động phải bám theo mục tiêu. Tôi bây giờ thường xuyên áp dụng tiếp cận theo mục tiêu trong giảng dạy cũng như nghiên cứu. Các lớp học của cố vấn Peter Taylô và chuyên gia Rudolf Batliner có một công cụ đánh giá là dùng bảng phi tiêu để đánh giá các mặt của một cuộc tập huấn. Tôi nhớ mãi hai tư vấn này thường nói kết quả không quan trọng bằng phương pháp và tiến trình. Tôi giờ đây cũng tâm niệm điều này trong công tác giảng dạy*”.



Các thành viên nhóm nòng cốt đều cho rằng áp dụng LCTM dễ hơn so với PCD bởi LCTM có thể được áp dụng linh hoạt bởi mỗi cá nhân, không bị ràng buộc về mặt thể chế như PCD. Chính vì vậy, LCTM là phương pháp hiện còn được áp dụng và lan rộng nhiều nhất. Tất nhiên, PCD và LCTM khác nhau về bản chất và điều kiện áp dụng.

TS. Bùi Việt Hải, thành viên nhóm nòng cốt tại ĐH NL TP.HCM nhận xét “*áp dụng LCTM từng cá nhân có thể làm được, phụ thuộc nhiều vào yếu tố nội tại của từng người mà không cần kinh phí lớn; còn áp dụng PCD đòi hỏi phải có yếu tố thể chế thuận lợi, lãnh đạo khoa và trường phải chủ động khởi xướng, phân bổ kinh phí cho PCD thì mới làm được*”

Mặc dù đang được duy trì và lan rộng, **việc áp dụng LCTM đúng với bản chất của nó đang gặp những thách thức lớn**. Nhiều giáo viên và lãnh đạo trường vẫn coi LCTM là áp dụng các thủ thuật, phương pháp, kỹ năng đơn giản chứ chưa biến đổi về chất trong giảng dạy (thực sự lấy học viên làm trung tâm). Vì vậy họ còn nhầm lẫn giữa LCTM với sử dụng công cụ thiết bị trợ giảng, minh họa trong giảng dạy (phương tiện thông tin). Ngay một số sinh viên cũng cho rằng thay đổi cách dạy của người giáo viên chỉ là họ được thảo luận nhóm và được sử dụng các thẻ màu, nhìn máy chiếu. Việc lạm dụng thuyết trình bằng máy chiếu LCD trong giảng dạy được nhắc đến nhiều trong đợt nghiên cứu này. Ở một số nơi, LCTM vô hình chung trở thành “lấy LCD làm trung tâm” chứ chưa phải là “lấy học viên làm trung tâm”. Do chưa hiểu đầy đủ về LCTM, lãnh đạo các trường thường nêu khó khăn chính khi áp dụng LCTM là thiếu các phương tiện và kinh phí.

Áp dụng LCTM đang là nỗ lực của từng cá nhân, chưa được “hệ thống đào tạo chính thống” ở các trường cụ thể hoá. Các khoa và trường chưa có những quy chế, tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục hàng năm thông qua đổi mới phương pháp dạy và học, do đó chưa tạo động lực cho các giáo viên áp dụng rộng rãi và triệt để LCTM.

SFSP đã nhiều lần giới thiệu áp dụng LCTM cho lớp đông người, nhưng các đối tác đều nêu vấn đề này như một cản trở chính cho áp dụng LCTM. Ngoài ra, môi trường học tập và giảng dạy ở các trường đại học còn nhiều hạn chế cũng ảnh hưởng đến việc áp dụng và lan rộng LCTM một cách hiệu quả:

- Bàn ghế trong lớp học vẫn thiết kế và sắp xếp theo kiểu thuyết giảng truyền thống,
- Sinh viên còn thụ động và có tâm lý đối phó hơn là chủ động tư duy sáng tạo,
- Nội dung kiến thức quá nặng và người dạy quá bận để có thể dành thời gian nhiều cho chuẩn bị kế hoạch giảng dạy,
- Số giáo viên lớn tuổi khó thay đổi thói quen giảng dạy,
- Số người được tập huấn mở rộng về LCTM luôn thay đổi nên mỗi người chỉ nắm một phần, khó có thể trở thành “tiểu giáo viên” về LCTM...

Một thách thức khác của LCTM là còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa áp dụng PCD và LCTM. Ngay cách can thiệp của SFSP cũng tạo ra ấn tượng về sự tách biệt giữa PCD và LCTM (giới thiệu PCD trước LCTM, do các chuyên gia tư vấn khác nhau hướng dẫn). Nhóm nòng cốt ĐH NL TP.HCM nhận xét “*ngay trong dự án có khi không đồng bộ về hoạt động can thiệp giữa PCD và LCTM vì tư vấn khác nhau, thời gian khác nhau*”.

### 2.3. Phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD)

**PTD được đưa vào chương trình giảng dạy chính thức.** Ở thời điểm giữa những năm 90, SFSP là dự án đầu tiên giới thiệu PTD vào hệ thống giáo dục đại học ở Việt nam với tư cách là một phương pháp nghiên cứu hành động, có sự tham gia tại hiện trường, Việc giới thiệu PTD nhằm tạo kiến thức đưa vào bài giảng cho các giáo viên các trường đại học và nhằm tạo ra mối liên kết nghiên cứu, giảng dạy và chuyên giao kỹ thuật. Lúc đó, PTD là một cách tiếp cận hoàn toàn mới, đang trong giai đoạn thử nghiệm, phát triển kiến thức và học hỏi. Đến nay, phương pháp luận, kinh nghiệm hiện trường và tài liệu hoá về PTD đã khá hoàn chỉnh. PTD hiện là một môn học 30 tiết cho ngành “Lâm nghiệp xã hội” của ĐH LN Xuân Mai và là một chương trong môn học “Khuyến nông lâm” ở 4 trường ĐH còn lại.

Các điểm PTD trước đây nay là nơi sinh viên đến thực tập thường xuyên (ĐH NL TP.HCM). Tại các đối tác đã có rất nhiều sinh viên lâm nghiệp chọn PTD làm đề tài luận văn tốt nghiệp, PTD cũng đã được đưa vào giảng dạy như một phương pháp nghiên cứu khoa học có sự tham gia trong chương trình đào tạo cao học (ĐH Tây nguyên, ĐH NL TP. HCM). Một số luận văn cao học đã áp dụng cách tiếp cận PTD hoặc liên quan đến PTD.

Từ những trải nghiệm và học hỏi ban đầu trong khuôn khổ chương trình SFSP cùng với những nỗ lực tiếp theo trong khuôn khổ dự án ETSP, **PTD hiện đã được phê duyệt áp dụng chính thức như một phương pháp khuyến nông trong hệ thống khuyến nông lâm của tỉnh Hoà Bình** (một trong những địa bàn áp dụng các thử nghiệm PTD trong SFSP, sau đó được ETSP tiếp tục hỗ trợ). Đây là một cột mốc quan trọng trong nỗ lực thể chế hoá các phương pháp tham gia trong khuyến nông lâm ở cấp tỉnh. Tỉnh Hoà Bình hàng năm đã dành ngân sách của riêng mình để tập huấn cho toàn bộ các cán bộ khuyến nông huyện và xã trong tỉnh về PTD; tất cả các trạm khuyến nông huyện đều có kế hoạch và ngân sách thực hiện một số ý tưởng PTD cùng với nông dân. Tỉnh Hoà Bình đã nhận thức rõ tầm quan trọng của PTD trong bối cảnh gia tăng sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường, vì người dân và cộng đồng cần những bước tiến về kỹ thuật và công nghệ.

**Thực hành PTD đã giúp các thành viên nhóm nông cốt và các cơ quan khuyến nông các cấp thay đổi thái độ khi làm việc với nông dân.** Từ vai trò “chuyên gia kỹ thuật” truyền thống, việc thực hành PTD đã giúp họ chuyển sang vai trò “cùng làm việc với nông dân”.

TS. Bảo Huy trường ĐH Tây nguyên tâm sự “*PTD giúp tôi thay đổi nhận thức: trí tuệ của một người không thể bằng trí tuệ của nhiều người. Khi khởi xướng PTD tại xã Dak Rtih, tỉnh ĐakNông, có những vấn đề tôi nghĩ không thể giải quyết được mà qua thảo luận với nhóm nông dân đã giải quyết được*”.

Chị Lượng, Phó Giám đốc Trung tâm khuyến nông tỉnh Hoà Bình cũng có ý kiến tương tự “*PTD giúp chúng tôi thay đổi nhận thức: trước cứ nghĩ mình phải làm thầy, nay mình phải cùng làm việc với nông dân*”.

Tuy nhiên, **việc áp dụng cách tiếp cận nghiên cứu có sự tham gia của giảng viên sau khi SFSP kết thúc còn gặp nhiều khó khăn.** Ở một số khoa lâm nghiệp, nơi địa bàn thực hành PTD không còn có sự hỗ trợ của dự án nào nữa (ĐH Thái nguyên, ĐH LN TP.HCM), hoặc không có cơ hội làm tư vấn về PTD cho các dự án khác, các giảng viên cũng không thể duy trì hoặc khởi xướng thêm các hoạt động PTD khác để đúc rút kinh nghiệm thực tế, bổ sung vào bài giảng của mình. Nguyên nhân được đưa ra là do nghiên cứu có sự tham gia theo tiến trình

PTD thường tốn nhiều chi phí, trong khi một đề tài khoa học cấp trường chỉ được cấp một khoản kinh phí rất hạn hẹp (3-5 triệu đồng).

Hiện nay, *sự cam kết của các cơ quan đối tác và các cơ quan khuyến nông các cấp đối với PTD còn rất khác nhau* (xem Hình 4). Một số đối tác có điều kiện phát huy tốt những kết quả của can thiệp này do gần hiện trường (rừng và đất rừng) và có kết hợp tham gia tư vấn với một số dự án khác (ĐH Tây Nguyên, ĐH NL Huế), có sự hỗ trợ tiếp nối của dự án ETSP (TTKN Hòa Bình). Các đối tác khác cho biết vì xa hiện trường thực hiện nên PTD chỉ còn được giảng dạy là một chương trong môn học của ngành lâm nghiệp (ĐH NL TP. HCM & ĐH LN Xuân Mai).

Các trạm khuyến nông huyện (trừ các trạm ở Hoà Bình) không tiếp tục áp dụng PTD, với lý do chính là họ bị phụ thuộc vào kế hoạch và kinh phí của cấp trên trong khi đó PTD chưa được thể chế hoá trong hệ thống khuyến nông lâm. Thực tế, các trạm khuyến nông chủ yếu tập huấn và làm “mô hình” khuyến nông mang tính trình diễn để chuyển giao kỹ thuật đã được định sẵn từ trước, khác với PTD mang tính thử nghiệm với các ý tưởng xuất phát từ nông dân.

Hình 4: Thang thay đổi thái độ hành vi đối với PTD							
Mong Muốn (dễ hơn, do các hoạt động/các lợi ích từ hỗ trợ của dự án)		Mong Đợi (khó hơn, có thúc đẩy từ dự án nhưng cần nỗ lực của bản thân các đối tác)			Kỳ Vọng (tự thay đổi cơ bản: bền vững)		
<b>Cản Trở</b>							
↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
						Sở hữu/Quyết	Tiếp tục tự phát triển
					Nhân rộng/Thúc	TT KN Hòa Bình	
				Cam kết/Muốn áp		ĐH Tây Nguyên	
			Chấp nhận			ĐH NL Huế	
		Tự tin				ĐH NL Thái Nguyên	
	Quan tâm		ĐH LN Việt Nam		ĐH NL TP. HCM		
Nhận biết		Tuy Đức Đắc Nông	Nam Đông, Huế				
↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑
<b>Các can thiệp, hỗ trợ</b>							

*Tác động thứ cấp để PTD trở thành một cách tiếp cận được áp dụng rộng rãi, thực sự đem lại lợi ích cho nông dân vẫn còn là một chặng đường dài.* PTD, cũng như nhiều phương pháp có sự tham gia khác trong phát triển nông thôn, chưa được thể chế hoá trong hệ thống khuyến nông lâm. Nguyên nhân chính thường được nêu ra là thiếu ngân sách và hạn chế về nguồn nhân lực.

Phó giám đốc Trung tâm khuyến nông quốc gia (trước đây là đối tác trưởng của SFSP tại ĐH LN Xuân Mai) nhận xét “*các phương pháp có sự tham gia làm ở diện hẹp [có sự hỗ trợ toàn diện của các chương trình-dự án tài trợ] thì được, thể chế hoá làm ở diện rộng [dựa vào nguồn nhân lực và ngân sách hiện nay của Việt nam] còn rất khó khăn*”.

**Một hạn chế trong tiến trình PTD là khó nhân rộng kết quả của PTD tại hiện trường** ngoài khuôn khổ của dự án hỗ trợ liên quan. Khảo sát tại một số cộng đồng triển khai PTD do SFSP hỗ trợ cho thấy, các thử nghiệm PTD dù rất thành công mới chỉ dừng lại ở một vài hộ gia đình trong một thôn bản, khó nhân rộng sang các hộ khác và các cộng đồng khác (xem Hộp 3). Lý do chính là:

- Chọn hộ tham gia và chọn ý tưởng PTD chưa kỹ lưỡng,
- Thiếu các hỗ trợ “hậu PTD” để các thử nghiệm chứng minh hiệu quả cuối cùng là đem lại thu nhập cao hơn cho nông dân tại một vùng sinh thái,
- Nhiều ý tưởng PTD chưa thực sự xuất phát từ thị trường, và người nông dân ở các vùng nghèo dân tộc thiểu số (nơi các dự án phát triển tập trung hoạt động) còn có tâm lý thụ động trông chờ sự hỗ trợ của nhà nước.

### Hộp 3: Kết quả PTD còn ở thôn Vành, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình

Các thử nghiệm PTD ở đây khởi xướng năm 2000 và kết thúc năm 2004 do SFSP hỗ trợ.

- Hiện tại còn 3 kết quả PTD được duy trì ở một vài hộ trong thôn: Chè không lỗ làm thức ăn gia súc, Mây trồng hàng rào, Luồng trồng trong vườn.
- Điển hình gia đình nông dân như Ông Liệp nguồn thu nhập từ mây, luồng trong vườn nhà rất lớn. Ông Liệp vẫn còn ươm mây lấy giống trồng lan rộng trong vườn và bán giống cho một số hộ khác. Hiện nay Ông Liệp vẫn còn tự làm các thử nghiệm khác không có sự hỗ trợ bên ngoài.
- Mặc dù PTD cho kết quả khả quan, các hộ khác trong thôn thấy cũng khó áp dụng, chủ yếu do điều kiện đất đai hạn chế, còn có nhiều phương án sử dụng đất khác.

**PTD còn để lại một số tranh luận cần được tiếp tục làm rõ.** Qua thảo luận với các đối tác, thời gian tới cần tiếp tục làm rõ một số vấn đề sau trước khi đẩy mạnh triển khai PTD:

- Làm thế nào để người nông dân tham gia PTD mà không cần trợ cấp (hoặc chỉ cần ở mức tối thiểu). Về lý thuyết, PTD không có trợ cấp sẽ có cơ hội thành công cao hơn, nhưng thực tế hiện nay nếu không có trợ cấp rất khó khuyến khích nông dân áp dụng. Nhiều khi cán bộ cơ sở và người dân vẫn gọi là “mô hình PTD” - giống như các mô hình chuyển giao kỹ thuật khác được nhà nước tài trợ.
- Cần điều chỉnh tiến trình PTD như thế nào khi mối liên kết tam giác giữa “3 nhà”, gồm “nhà nông”, “nhà khuyến nông” và “nhà khoa học” không xảy ra. Trên thực tế, thường chỉ có một bên chuyên môn – “nhà khuyến nông” tham gia vào các tiến trình PTD ở địa phương; trong khi vai trò của “nhà khoa học” trong PTD còn mờ nhạt (do thiếu ngân sách và thiếu cơ chế hợp tác thích hợp khi không có các dự án tài trợ).
- Lồng ghép PTD vào quá trình lập kế hoạch có sự tham gia ở thôn, xã (VDP/CDP) như thế nào.
- Làm thế nào để đưa PTD trở thành một phương pháp nghiên cứu có sự tham gia, được giảng dạy chính thức trong hệ thống giáo dục nông lâm nghiệp. Hiện tại ngoài các khoa lâm nghiệp là đối tác của SFSP đã đưa PTD vào trong chương trình giảng dạy, các khoa khác, các trường khác vẫn chưa giảng dạy về PTD.

## 2.4. Các hoạt động can thiệp khác

### Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực (HRD)

Quá trình xây dựng kế hoạch HRD trong khuôn khổ SFSP đã giúp các đối tác có thêm kiến thức và kỹ năng về lĩnh vực quan trọng này. Tuy nhiên, bản kế hoạch HRD mới chỉ dừng trên giấy mà chưa được sử dụng (trừ Đại học NL Thái nguyên). Hầu hết đối tác đặt kế hoạch HRD ở vị trí thấp trong “thang thay đổi thái độ” (xem Hình 5).

Tiến trình xây dựng kế hoạch HRD do SFSP hỗ trợ cho thấy một số khó khăn trong việc áp dụng bản kế hoạch, đó là:

- Phương pháp xây dựng kế hoạch HRD dựa trên năng lực là một vấn đề còn mới mẻ ở Việt nam, chưa có bài học ở cơ quan nào khác đã áp dụng.
- Tư vấn trong nước về HRD còn thiếu kinh nghiệm thực tế, chưa làm rõ được sự khác biệt giữa áp dụng tiếp cận cho các doanh nghiệp nay chuyển sang áp dụng cho các trường
- Khi xây dựng kế hoạch HRD chỉ một nhóm người làm. Phòng tổ chức nhân sự và lãnh đạo của trường không có vai trò trong tiến trình; do đó thiếu sự nhất quán và phối kết hợp giữa kế hoạch HRD ở cấp khoa với chiến lược chung ở cấp trường. Hơn nữa, chỉ riêng phương pháp lập kế hoạch HRD mới sẽ kém khả thi nếu không gắn liền với tiến trình cải cách hành chính của tổ chức.

Riêng đối với ĐH Nông lâm Thái nguyên, nhóm nông cốt và lãnh đạo khoa và trường cho rằng phương pháp và cách tiếp cận phát triển nguồn nhân lực được vận dụng vào các khoa khác và toàn trường để phù hợp với chiến lược phát triển của Trường.

**Hình 5: Thang thay đổi thái độ hành vi đối với kế hoạch HRD**

Mong Muốn (dễ hơn, do các hoạt động/các lợi ích từ hỗ trợ của dự án)		Mong Đợi (khó hơn, có thúc đẩy từ dự án nhưng cần nỗ lực của bản thân các đối tác)		Kỳ Vọng (tự thay đổi cơ bản: bền vững)	
<b>Cản Trở</b>					
↙	↙	↙	↙	↙	↙
					Tiếp tục tự phát triển
				Sở hữu/Quyết	
			Nhân rộng/Thúc	ĐH NL Thái Nguyên	
			Cam kết/Muốn áp		
		Chấp nhận			
		Tự tin			
	Quan tâm	ĐH NL Huế			
Nhận biết	ĐH NL TP.HCM				
	ĐHNL Việt Nam				
	ĐH Tây Nguyên				
↗	↗	↗	↗	↗	↗
<b>Các can thiệp, hỗ trợ</b>					

### Lồng ghép Giới

Vấn đề Giới đã được đưa vào như một bài, một chương trong một số môn học liên quan. ĐH LN Việt nam (Xuân Mai, Hà Tây) đưa Giới vào là một môn học riêng biệt trong chương trình đào tạo ngành LNXH và Nông lâm kết hợp. Khi nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật liên quan đến phát triển nông thôn các thành viên nhóm nông cốt đã có ít nhiều lồng ghép vấn đề giới.

Tuy nhiên, theo các thành viên nhóm nông cốt, vấn đề lồng ghép giới là “khó”, “không rõ ràng”, “khó thấy hiệu quả” để có thể áp dụng trong giảng dạy, nghiên cứu bằng các kỹ năng cụ thể. Tuy nhiên, tư vấn trong nước còn thiếu kinh nghiệm, thiếu sự hỗ trợ kèm cặp trong thực tế tại hiện trường để kiểm chứng kết quả cuối cùng: có lồng ghép giới thì tốt hơn như thế nào. Riêng ở ĐH NL Thái nguyên và ĐH NL Huế có cam kết cao hơn với vấn đề Giới, đã được ban giám hiệu xem xét, lồng ghép vào kế hoạch đào tạo, phát triển chung của khoa và nhà trường (xem Hình 6).

<b>Hình 6: Thang thay đổi thái độ hành vi đối với Lồng ghép Giới</b>							
<u>Mong Muốn</u> (dễ hơn, do các hoạt động/các lợi ích từ hỗ trợ của dự án)		<u>Mong Đợi</u> (khó hơn, có thúc đẩy từ dự án nhưng cần nỗ lực của bản thân các đối tác)			<u>Kỳ Vọng</u> (tự thay đổi cơ bản: bền vững)		
<b>Cản Trở</b>							
↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
							Tiếp tục tự phát triển
						Sở hữu/Quyết	
					Nhân rộng/Thúc	ĐH NL Thái Nguyên	
				Cam kết/Muốn áp	ĐH NL Huế		
			Chấp nhận				
		Tự tin		ĐHNL Việt Nam			
	Quan tâm	ĐH NL TP. HCM					
Nhận biết		ĐH Tây Nguyên					
↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑	↑
<b>Các can thiệp, hỗ trợ</b>							

### 3. Nâng cao chất lượng của sinh viên lâm nghiệp

Các đối tác đều cho rằng đánh giá tác động của chương trình SFSP đến chất lượng của sinh viên lâm nghiệp sau khi ra trường là một việc khó, do bối cảnh ngành giáo dục lâm nghiệp còn có nhiều khó khăn về kinh tế và nhận thức xã hội. Do quan niệm xã hội về ngành nghề, do quá trình đô thị hóa gia tăng, những tác động của chương trình trong tăng cường đào tạo lâm nghiệp, đặc biệt là lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam không thể đo bằng các chỉ báo trực tiếp như “số sinh viên đăng ký học ngành này tăng” hoặc “tỷ lệ sinh viên làm đúng ngành nghề” (xem Hộp 4). Do đó, tác động đến sinh viên chủ yếu được phản ánh qua *thay đổi thái độ làm việc với cộng đồng* của sinh viên, qua *thời gian và chi phí dành cho thực hành và thực tập ngoài hiện trường* tăng lên.

#### Hộp 4: Những khó khăn về kinh tế và nhận thức xã hội làm hạn chế tác động đến chất lượng sinh viên

- Các khoa Lâm nghiệp tiếp nhận nguồn sinh viên chủ yếu từ nông thôn và miền núi có điểm thi đầu vào thấp, thường chỉ bằng điểm sàn mà cũng không tuyển đủ chỉ tiêu. Thực tế, số sinh viên của các khoa lâm nghiệp không tăng trong 5 năm qua.
- Các trường hiện nay mở ra nhiều ngành, nhiều trường dân lập được thành lập đã mở rộng cơ hội lựa chọn ngành nghề cho sinh viên. Thị trường lao động đang rộng mở, không nhất thiết phải có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo nhất là ở các đô thị. Trong khi đó ngành lâm nghiệp vẫn được coi là “vất vả” và “không hấp dẫn”.

Khi được hỏi, hầu hết sinh viên lâm nghiệp đều không cho đó là ưu tiên thứ nhất. Nhiều sinh viên chấp nhận học Lâm nghiệp do không đủ điểm vào các trường nguyện vọng 1 nên sau một, hai năm đã chuyển sang học các chuyên ngành khác hoặc thi vào trường khác. Do yếu tố khó khăn của ngành nghề, nơi ra trường công tác nên những cố gắng của các dự án nâng cao năng lực cũng không thể cải thiện được số lượng tuyển sinh và sự quan tâm của sinh viên đối với ngành lâm nghiệp nếu không có tác động cấp vĩ mô của nhà nước.

**SFSP đã góp phần đào tạo được nguồn nhân lực có kiến thức mới và một cách tiếp cận làm việc mới cho ngành lâm nghiệp trong giai đoạn chuyển từ lâm nghiệp nhà nước sang lâm nghiệp cộng đồng.** Hàng năm tại 5 Trường đại học đối tác đã đào tạo 500-700 sinh viên lâm nghiệp ra trường, được trang bị các kiến thức về lâm nghiệp xã hội, được thực hành các phương pháp có sự tham gia khi làm việc với nông dân. Thông qua các sinh viên đã ra trường, đã và đang làm việc tại các cơ quan nhà nước, chương trình có tác động gián tiếp tới cách tiếp cận và phương pháp của các cơ quan lâm nghiệp tại địa phương nhất là các cán bộ làm công tác khuyến nông cơ sở.

**Đa số sinh viên lâm nghiệp có nhận xét tích cực về chương trình và phương pháp đào tạo của khoa lâm nghiệp, có tác động tốt đến cơ hội tìm việc làm và thực hành trong thực tế của họ.** Sinh viên (đang học trong trường cũng như đã ra trường làm việc) đánh giá môn học qua các tiêu chí: (i) nội dung môn học phong phú, cập nhật, sát thực tế; (ii) kỹ năng sư phạm, áp dụng LCTM, vật liệu giảng dạy; (iii) thực hành thực tập đủ thời gian, đủ công cụ và vật liệu hỗ trợ thực tập; và (iv) giáo viên chuyên sâu, nhiệt tình, nhiều kinh nghiệm thực tế. Các môn học liên quan đến lâm nghiệp xã hội, với sự hỗ trợ của SFSP cả về nội dung và phương pháp, được đánh giá tốt theo các tiêu chí trên của sinh viên.

Kết quả trả lời Phiếu phỏng vấn của 49 sinh viên đã ra trường cho thấy đa số sinh viên làm việc đúng ngành học, có việc làm dưới 1 năm từ khi ra trường và cũng chỉ cần dưới 1 năm để làm quen với công việc. Hầu hết sinh viên trả lời Phiếu phỏng vấn cho biết các kiến thức kỹ

năng được học là hữu ích hoặc rất hữu ích cho công việc hiện tại. Khoảng một nửa cho rằng những cái được học trong trường có khác biệt với thực tế sản xuất lâm nghiệp hiện nay (xem Bảng 1).

**Bảng 1: Kết quả trả lời Phiếu phỏng vấn sinh viên lâm nghiệp đã tốt nghiệp (N=49)**

Câu hỏi	Kết quả trả lời	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.Công việc của anh, chị hiện tại đang làm có đúng với chuyên ngành/ ngành đã học không?	Có : 37	75
	Không: 8	16
	Chưa có việc: 4	9
2.Phải mất bao nhiêu thời gian để làm quen với công việc sau ra khi trường ?	Dưới 1 năm: 35	71
	Từ 1 đến 2 năm: 5	10
	Chưa có việc hoặc không trả lời: 9	19
3.Các kiến thức kỹ năng được học có hữu ích cho công việc hiện tại?	Rất hữu ích: 14	29
	Hữu ích: 29	59
	Ít hoặc Không hữu ích, Không trả lời: 6	12
4.Đánh giá sự khác biệt những kiến thức kỹ năng học ở trường có khác biệt với thực tế sản xuất lâm nghiệp hiện nay	Khác biệt nhiều: 3	6
	Có khác biệt: 21	43
	Rất ít khác biệt: 20	41
	Không khác biệt, hoặc không trả lời: 5	10

**Các môn học lâm nghiệp xã hội và phân thực tập trên hiện trường của các môn học này đã góp phần làm thay đổi thái độ của sinh viên khi làm việc, tiếp xúc với cộng đồng.** Xã hội học, giao tiếp, giới là những kiến thức, kỹ năng mới được đưa vào giảng dạy trong ngành lâm nghiệp. Nếu trước khi có SFSP can thiệp, việc thực tập của các môn học được tiến hành đơn lẻ, với thời gian ngắn, thì nay đã kết hợp các đợt thực tập ngắn của các môn liên quan đến lâm nghiệp xã hội thành một đợt thực tập với thời gian dài hơn (khoảng 2 tuần). Sinh viên tự tin hơn, mạnh dạn khi giao tiếp, thông cảm và đồng cảm với người dân nông thôn qua học tập thái độ từ các giáo viên tham gia SFSP.

Một sinh viên ĐH NL Tp.HCM nhận xét “sinh viên lâm nghiệp rất may mắn được đi thực tập nhiều hơn các khoa khác”.

Một sinh viên khác của ĐH NL Tp.HCM kể lại kinh nghiệm của mình “khi ra trường em về làm cho công ty công viên cây xanh Thành phố, được giao nhiệm vụ chỉ đạo kỹ thuật tại vườn ươm của công ty tại huyện ngoại thành. Khi mới đến làm việc em thấy các công nhân rất lơ là công việc nhất là vào buổi chiều. Nhớ lại những bài học của các thầy, nhất là thời gian đi thực tập được học cách tiếp xúc với nông dân, em đã tìm hiểu và được biết đa số công nhân ở đây vẫn làm việc nhà nông. cụ thể là buổi chiều họ phải lo đi cắt cỏ nuôi bò nên thường bê trễ việc tưới vườn. Em đã điều chỉnh lại lịch làm việc để công nhân làm nhiều hơn vào buổi sáng, tạo điều kiện để buổi chiều họ có



*thể nghỉ sớm về cắt cỏ cho bò. Qua việc này công nhân rất thích và rất quý em, hiệu quả công việc cũng tăng lên”.*

Các đề nghị của sinh viên tập trung vào tăng thực tập và rèn nghề tại hiện trường (tăng thời gian thực tập, lựa chọn địa điểm thực tập theo từng vùng sinh thái, trang bị kỹ năng giao tiếp xã hội và làm việc nhóm nhiều hơn, tăng cơ hội cho sinh viên làm đề tài khoa học thực tế...) và đào tạo bổ sung về các phần mềm tin học phục vụ chuyên môn như (mapinfor, GIS), ngoại ngữ (tiếng Anh). Một số sinh viên đã ra trường đề nghị cập nhật hơn các qui phạm pháp luật về nông lâm nghiệp hoặc dạy tiếng địa phương cho sinh viên. Các đề nghị của sinh viên có thể được đáp ứng khi có sự linh hoạt của từng giáo viên, bộ môn, khoa và điều này cũng liên quan đến bản chất “lấy người học làm trung tâm” của phương pháp LCTM.

Ngoài ra, hầu hết các sinh viên khi được hỏi đều mong muốn cắt bớt hoặc giảm thời lượng các môn học không cần thiết, không có ích đối với sinh viên sau này, đặc biệt là các môn đại cương (phụ thuộc nhiều vào khung Chương trình của Bộ GD &ĐT). Đây không chỉ là một vấn đề riêng của đào tạo lâm nghiệp mà còn là vấn đề chung của giáo dục bậc đại học và cao đẳng, dạy nghề ở Việt Nam.

Một vấn đề nữa đặt ra hiện nay là có nên coi Lâm nghiệp xã hội là một ngành học riêng biệt hay không? Ở giai đoạn 1 của SFSP, trường Đại học lâm nghiệp Việt nam đã thành lập một “Trung tâm đào tạo lâm nghiệp xã hội”, đưa lâm nghiệp xã hội trở thành một ngành học riêng biệt (đào tạo “kỹ sư lâm nghiệp xã hội”). Ở thời điểm đó, việc này được coi là một thành tựu. Tuy nhiên, hai năm gần đây tại Đại học lâm nghiệp Việt nam số tuyển sinh vào ngành Lâm nghiệp xã hội giảm. Năm 2006 tuyển sinh không đủ một lớp, nên phải ghép với lớp thuộc ngành Nông lâm kết hợp. Lý do chính được sinh viên phản ánh là tên ngành học “quá chung chung”, “khó kiếm việc làm” so với các ngành khác. Thầy Trưởng phòng đào tạo ĐH LN Xuân Mai cho biết “*có thể phải xóa ngành này*”. Việc duy trì hay không ngành học Lâm nghiệp xã hội là đặc thù của ĐH Lâm nghiệp Việt nam, nhưng liên quan tới một vấn đề lớn hơn là có nên mở một ngành đào tạo riêng về lâm nghiệp xã hội hay không trong tất cả các trường lâm nghiệp..

#### 4. Đóng góp vào phát triển lâm nghiệp xã hội Việt nam

SFSP là dự án đưa khái niệm “lâm nghiệp xã hội” sớm nhất vào Việt nam thông qua hệ thống các trường đại học. Về bản chất SFSP là dự án về giáo dục đào tạo, không phải là dự án về thử nghiệm và phổ cập các phương pháp mới ở thực địa. SFSP khác với các dự án khác về lâm nghiệp xã hội do GTZ, EU, UN, Helvetas, Finland... tài trợ và cũng khác thiết kế của dự án tiếp theo ETSP do SDC tài trợ chủ yếu nhằm giới thiệu một số phương pháp của lâm nghiệp xã hội vào hệ thống khuyến nông lâm tại các tỉnh. Đóng góp của SFSP vào việc hỗ trợ sự phát triển nền lâm nghiệp xã hội của Việt nam thông qua đầu tư có tính chiến lược và từng bước nhằm cải thiện giáo dục bậc đại học là tác động gián tiếp nhưng có ý nghĩa cơ bản, lâu dài.

Cho đến nay, ***phát triển lâm nghiệp xã hội đã trở thành một định hướng chính thức của ngành lâm nghiệp Việt nam.*** Định hướng này được thể hiện rõ nét trong các chính sách của nhà nước như “Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt nam giai đoạn 2006-2020 (ban hành năm 2007)” và “Luật bảo vệ và phát triển rừng (ban hành năm 2004)”.

Thông qua các hoạt động nghiên cứu hiện trường, tài liệu hoá và hội thảo chia sẻ, ***SFSP đã giúp khẳng định khái niệm LNXH tại Việt nam cả về lý luận và thực tiễn, Có thể nói, SFSP có đóng góp quan trọng vào việc khởi xướng tiến trình phát triển LNXH tại Việt nam.*** Xem Hộp 5 về thực trạng phát triển lâm nghiệp xã hội Việt nam hiện nay, theo ý kiến của các bên liên quan trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.

Th.s Hoàng Hữu Cải, thành viên nòng cốt SFSP tại khoa Lâm nghiệp ĐH NL TP. HCM chia sẻ *“Tôi có ấn tượng với Hội thảo Quốc gia đầu tiên về Lâm nghiệp cộng đồng năm 1999. Đã có nhiều tranh luận trong hội thảo này nhưng tôi vẫn thấy rất thú vị vì lần đầu tiên khái niệm “lâm nghiệp xã hội” được giới thiệu với nhiều bên liên quan kể cả 5 trường giảng dạy lâm nghiệp và các đại diện cấp Bộ. Đồng chí Thứ trưởng Bộ NN-PTNT – giám đốc dự án SFSP đã có một bài phát biểu ấn tượng, định hướng “từ nay chuyển sang lâm nghiệp xã hội”.*

##### Hộp 5: Thực trạng phát triển lâm nghiệp xã hội tại Việt nam

Trước năm 2000, lâm nghiệp Việt nam vẫn lấy các Lâm trường quốc doanh làm trung tâm. Từ năm 2000 đến nay đã có thay đổi cách tiếp cận đối với nghề rừng thông qua phát triển LNXH. LNXH là tiến trình xã hội hoá rất mạnh với sự tham gia ngày càng tăng của người dân, cộng đồng và nhiều thành phần kinh tế.

Nền LNXH đang phát triển rộng rãi, đa dạng với nhiều hình thái tại Việt nam. Sự chuyển đổi sang LNXH đang diễn ra sôi động ở mọi khía cạnh:

- LNXH được khẳng định là một định hướng phát triển của ngành lâm nghiệp, được thể hiện rõ trong các văn bản qui phạm pháp luật và chính sách.
- LNXH được đưa vào chương trình đào tạo của tất cả các trường đại học có khoa lâm nghiệp tại Việt nam (đây chính là đóng góp quan trọng nhất của SFSP).
- Các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, hoạt động hiện trường, tài liệu hoá, trang web, hội nghị, hội thảo... làm cho việc chia sẻ thông tin về LNXH diễn ra sôi động trên cả nước
- Nhiều thử nghiệm, mô hình về LNXH ở tất cả các miền đất nước đang từng bước lan rộng.

Những lợi ích của thực tiễn xây dựng LNXH cho đến nay được các bên liên quan nhận thấy là:

- Thay đổi nhận thức của xã hội về vai trò của rừng đối với phát triển cộng đồng, xoá đói giảm nghèo
- Đóng góp vào công cuộc xoá đói giảm nghèo: xác lập được quyền tiếp cận và hưởng lợi tài nguyên rừng của các tác nhân trong đó có người dân và cộng đồng dân tộc thiểu số ở các vùng miền núi nơi có nhiều rừng

- Bảo vệ tốt hơn tài nguyên rừng khi áp dụng cách tiếp cận lâm nghiệp xã hội (ví dụ qua các mô hình “quản lý rừng cộng đồng – CFM”)
- Nâng cao trình độ quản lý của người làm rừng về các mặt tổ chức cộng đồng, sử dụng đất, tiếp cận thị trường với các sản phẩm từ rừng (sản phẩm gỗ và phi gỗ)
- Nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc với cộng đồng của cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ khuyến nông lâm.

Những tồn tại, thách thức hiện nay của việc phát triển LNXH tại Việt nam được các bên liên quan nhận thấy là:

- Các thử nghiệm, mô hình LNXH còn ở qui mô nhỏ và cần có thời gian để chứng minh rõ hiệu quả cuối cùng đến đời sống người dân theo từng vùng sinh thái (do đặc thù của nghề rừng khó thấy hiệu quả ngắn hạn), do đó còn khó thu hút sự tích cực tham gia của người dân và khó thu hút đầu tư ở qui mô lớn hơn từ ngân sách nhà nước.
- LNXH hiện nay tập trung nhiều vào phi tập trung hoá về quản lý và sử dụng đất đai (giao rừng cho hộ). Lúc đầu cách này có thể phát huy tác dụng. Tuy nhiên, xét về dài hạn, sở hữu đất rừng ở qui mô hộ gia đình sẽ hạn chế việc thúc đẩy các hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng và rất khó huy động các doanh nghiệp đầu tư qui mô lớn vào làm giàu rừng và chế biến sản phẩm từ rừng
- LNXH hiện nay để thực hiện bảo vệ rừng (ở những nơi còn rừng) là tốt, nhưng để trồng rừng mới, làm giàu rừng là rất khó và có ít thực tế (rất ít nơi người dân tự bỏ vốn trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc, mà vẫn dựa vào bao cấp của nhà nước).
- Các qui định pháp luật về giao rừng cho cộng đồng, chia sẻ lợi ích từ rừng, thủ tục hành chính khai thác rừng... còn quá chặt chẽ, chưa tạo được điều kiện thuận lợi và bền vững cho người dân và địa phương quan tâm, thực hiện.
- Các chương trình - dự án về LNXH hiện nay còn thiếu cách tiếp cận tổng hợp, chưa giúp giải quyết đồng bộ có hệ thống các vấn đề đặt ra, cả về chính sách, nhân lực, thể chế, ngân sách, khuyến nông lâm, sinh kế bền vững... khi áp dụng LNXH ở từng vùng sinh thái. Cách tiếp cận tổng hợp là cần thiết, một mặt nhằm đưa ra các giải pháp có hệ thống để xây dựng các chính sách và qui định, mặt khác nhằm phát triển nguồn nhân lực và thể chế phù hợp.

**SFSP đã giúp đào tạo được một đội ngũ chuyên gia giỏi về LNXH ở các cơ quan đối tác. Đội ngũ này đang đóng góp vào sự phát triển của nền LNXH Việt nam bằng nhiều cách khác nhau.** Có thể kể ra một số mặt đóng góp chính như sau:

- Đóng góp vào các cuộc đối thoại chính sách và xây dựng các văn bản, quy định pháp luật, các chiến lược, kế hoạch phát triển lâm nghiệp với tư cách là chuyên gia trong ngành lâm nghiệp. Ví dụ, sự tham gia của một số thành viên nòng cốt SFSP (nhóm TS. Bảo Huy, ĐH Tây nguyên) vào quá trình nghiên cứu soạn thảo Chiến lược lâm nghiệp Việt nam 2006-2010 do Thủ tướng ban hành tháng 2/2007. Các ví dụ khác là sự tham gia của các chuyên gia LNXH vào quá trình soạn thảo Quyết định 106 do Bộ NN&PTNT ban hành tháng 11/2006 về Hướng dẫn rừng cộng đồng, tư vấn soạn thảo các Chiến lược lâm nghiệp và Quy trình quản lý rừng cộng đồng của một số tỉnh.
- Đào tạo hàng nghìn kỹ sư lâm nghiệp từ năm 2000 đến nay; họ được trang bị những kiến thức và kỹ năng xã hội mới và đang làm việc tại tất cả các tỉnh thành trong cả nước, là nguồn cán bộ lâm nghiệp quan trọng trong tiến trình phát triển LNXH, góp phần làm thay đổi nhận thức và thái độ về LNXH trên diện rộng
- Tạo ra một khối kiến thức lớn từ các cách tiếp cận trong LNXH thông qua các hoạt động hiện trường, (trong và ngoài khuôn khổ SFSP và ETSP)
- Trực tiếp tham gia với vai trò tư vấn về các phương pháp, mô hình liên quan đến LNXH trong rất nhiều chương trình - dự án phát triển nông thôn của nhà nước và nhà tài trợ. Ví dụ về việc giới thiệu PTD, giao đất giao rừng theo nhóm hộ tại xã DakRtih (Tuyên Đức, Đắc Nông) đến nay người dân đã được phép khai thác thí điểm rừng tự nhiên là nỗ lực không mệt mỏi của nhóm nòng cốt Đại học Tây nguyên.

- Một số chuyên gia tham gia vào nhóm nòng cốt của SFSP sau này đã nắm giữ các vị trí lãnh đạo của trường ĐH, các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan cung cấp dịch vụ công như khuyến nông lâm và chi cục lâm nghiệp ở các tỉnh. Những cán bộ này đã, đang và sẽ còn tiếp tục áp dụng những cách tiếp cận và phương pháp mới mà SFSP đã giới thiệu không chỉ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, nghiên cứu hay khuyến nông lâm mà còn liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều ngành khác.
- Góp phần từng bước xây dựng mối liên kết giữa nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến nông lâm (RETE) trong nông lâm nghiệp tại Việt nam, qua việc cố gắng tạo mối liên kết phối hợp giữa các đối tác gồm các trường đại học, viện nghiên cứu và trung tâm khuyến nông tỉnh trong các hoạt động hiện trường của SFSP như các thử nghiệm PTD, phát triển chương trình và tài liệu giảng dạy cho sinh viên.

***SFSP đã giúp hình thành và duy trì việc chia sẻ thông tin trong mạng lưới đào tạo LNXH (SFTN) giữa các thành viên của các cơ quan đối tác*** (thông qua website, bản tin, hội nghị, hội thảo, trao đổi gặp mặt...), giúp ích không chỉ cho bản thân các thành viên mà cho mọi người quan tâm đến các cách tiếp cận và phương pháp LNXH. Trang web <http://www.socialforestry.org.vn/> của mạng lưới đào tạo lâm nghiệp xã hội – SFTN vẫn được duy trì (do nhóm nòng cốt ĐH Tây nguyên quản lý). Gần đây trang web được lồng ghép với trang web của mạng lưới giáo dục nông lâm kết hợp – VNAFE. Các sinh viên lâm nghiệp đánh giá cao trang web và coi đây là nguồn thông tin quan trọng về các cách tiếp cận, phương pháp có sự tham gia và các công cụ đào tạo áp dụng trong lâm nghiệp xã hội.

Tuy nhiên, việc hợp tác và chia sẻ thông tin trong mạng lưới đào tạo LNXH hiện nay chỉ mang tính không chính thức giữa các cá nhân, các nhóm với nhau. Mạng lưới không có kế hoạch và kinh phí cho các hoạt động chung. Việc cập nhật trang web còn nhiều khó khăn, vì các thành viên trong nhóm nòng cốt rất ít gửi bài (trừ các nỗ lực của bản thân nhóm ĐH Tây nguyên).

## 5. Nhận xét kết luận và khuyến nghị

1. **Đánh giá tác động sau 5 năm cho thấy, SFSP đã có đóng góp rất quan trọng trong việc tạo dựng nền LNXH, xây dựng nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và thái độ thích hợp về LNXH tại Việt nam.**

Các cách tiếp cận có sự tham gia được giới thiệu trong SFSP, đặc biệt là Phát triển chương trình có sự tham gia, Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm hiện đang được áp dụng rộng rãi trong giáo dục Đại học lâm nghiệp, và từng bước được áp dụng trong hệ thống đào tạo nghề với sự hỗ trợ tiếp theo của dự án ETSP (từ 2004 đến 2006).

SFSP đã giúp xây dựng được một đội ngũ chuyên gia trong nước rất mạnh, tiếp tục có những đóng góp quan trọng trong phát triển LNXH. **Đội ngũ chuyên gia này còn là tác nhân thúc đẩy quá trình phát triển xã hội của Việt nam nói chung để có thể theo kịp được những thành tựu ấn tượng về mặt kinh tế. Các chuyên gia này khá bận rộn với nhiều công việc nên việc sử dụng họ cần có lựa chọn và hiệu quả.**

**Nhóm đánh giá kết luận rằng, SFSP là một minh chứng khẳng định đầu tư mạnh hơn vào phát triển giáo dục, phát triển nguồn nhân lực là cần thiết.** Thông qua nâng cao năng lực đào tạo cho các giáo viên Lâm nghiệp, SFSP đã gián tiếp trang bị cho hàng nghìn sinh viên lâm nghiệp cách tiếp cận, phương pháp và kiến thức thực tế, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực và thực tế sản xuất của những người dân sống phụ thuộc vào rừng.

2. Phân tích tác động của SFSP sau 5 năm kết thúc chương trình đã đưa ra một số bài học cho việc thiết kế và thực hiện các dự án giáo dục của các nhà tài trợ. Cùng với các bài học này là một số khuyến nghị đối với các nhà quản lý và hoạch định chính sách ở cả hai bên, Bộ NN&PTNT và SDC như sau:

a) **Khuyến nghị từ việc thiết kế và thực hiện SFSP trong giai đoạn 1994-2002 cho các cơ quan chính phủ Việt nam và các nhà tài trợ:**

- Tập trung can thiệp giáo dục vào một nhóm đối tượng/hưởng lợi nhằm nâng cao năng lực và tạo ra một đội ngũ chuyên gia giỏi có vai trò lan rộng sau này là một hướng đi phù hợp. Tuy nhiên, cần quan tâm đến yếu tố “thể chế” trong các can thiệp nâng cao năng lực cho các đối tác giáo dục đào tạo. Chỉ tập trung nâng cao kiến thức-kỹ năng-thái độ (KSA) của “những người thực hiện” (các giảng viên và lãnh đạo ở cấp Khoa) thì chưa đủ, mà cần tác động đến lãnh đạo cấp Trường và kể cả cấp cao hơn để tạo môi trường thuận lợi cho những cách tiếp cận và phương pháp mới được áp dụng bền vững hơn, hiệu quả hơn. Trong trường hợp của SFSP, cần có sự tham gia ngay từ đầu của cấp hoạch định chính sách (thuộc các bộ chủ quản) và lãnh đạo của các trường nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi thái độ của các bên liên quan này. Có như vậy mới mong có được những thay đổi về hoạt động liên quan và vận động chính sách nhằm khuyến khích áp dụng các phương pháp mới và tiên tiến trong giáo dục.
- Đầu tư vào giáo dục là một loại hình đầu tư lâu dài, giống như đầu tư vào lâm nghiệp! Vì vậy tính liên tục và lập kế hoạch chiến lược dài hạn là những yếu tố quyết định hiệu quả của loại hình đầu tư này. Quyết định chuyển hướng chiến lược ở thời điểm năm 2002 - từ SFSP tập trung vào giáo dục sang ETSP tập trung vào khuyến nông lâm ở

vùng cao - diễn ra quá sớm. Thay vào đó, Chương trình tiếp theo nên tập trung lan rộng các thành tựu đạt được ở bậc giáo dục đại học và cao đẳng, dạy nghề do Bộ GDĐT/Bộ NN&PTNT quản lý, cùng với những hỗ trợ cụ thể ở cấp chính sách có liên quan. Tiếp tục hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn sẽ giúp cho SFSP có được tác động sâu rộng hơn. Các tài liệu của SFSP cho thấy Bộ NN&PTNT đã từng đề xuất một phương án tiếp tục như vậy trong cuộc họp tổng kết đánh giá độc lập chương trình SFSP vào năm 2001, nhưng có lẽ những đề xuất này chưa đủ rõ ràng và mạnh mẽ đối với các nhà tài trợ. Nếu sự tiếp nối đó được thực hiện, có lẽ tình hình ở các trường cao đẳng dạy nghề đã có chuyển biến khác so với thực tế hiện nay.

- Tác động của các chương trình, dự án về giáo dục thường khó nhìn thấy, đo đếm được. Chỉ báo/thông số quan trọng nhất để đánh giá thành công và tác động của một dự án giáo dục không nằm ở những thay đổi về kiến thức, hay thu nhập của đối tượng hưởng lợi cuối cùng, mà ở sự thay đổi về thái độ hành vi. Một trong những tác động lớn của SFSP chính là sự thay đổi thái độ trong công việc và trong tiếp xúc với người dân của các thành viên trong nhóm nông cốt. Đây chính là yếu tố gián tiếp, ảnh hưởng tới thái độ của các thể hệ kỹ sư lâm nghiệp trong tương lai. Tác động gián tiếp này khó đo lường, nhưng xu hướng tích cực thể hiện rõ trong các cuộc phỏng vấn và áp dụng phương pháp kể chuyện của nhóm đánh giá.
  - Khi thiết kế các chương trình/dự án nâng cao năng lực, cần quan tâm hơn đến theo dõi đánh giá tác động (outcome monitoring) của các hoạt động hiện trường. Trong trường hợp của SFSP, kết quả đầu ra của các hoạt động PTD ở các địa điểm thử nghiệm (liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên và sinh kế bền vững của người dân) nên được theo dõi và tài liệu hoá, có tính đến các yếu tố và các bên khác cùng tác động đến sự thay đổi. Việc làm rõ tác động của các hoạt động hiện trường sẽ có tính thuyết phục hơn trong việc truyền bá khái niệm, các tiếp cận và phương pháp liên quan đến LNXH tại Việt nam.
  - Các vấn đề về giới và công bằng giới là quan trọng và cần được chú ý. Tuy nhiên, cách tiếp cận lồng ghép giới phải được thích ứng với từng điều kiện cụ thể và bối cảnh thực tế. Trong trường hợp của SFSP, cần tiến hành những phân tích giới cẩn thận và có sự tham gia ở từng vùng sinh thái và từng nhóm dân tộc, từ đó đề ra và thực hiện nhất quán các giải pháp thiết thực về lồng ghép giới, và đo lường sự thay đổi trong thực tế. Việc tạo kiến thức có hệ thống về tác động của lồng ghép giới không chỉ làm phong phú thêm các bài giảng về giới, mà còn giúp thuyết phục các bên liên quan về giá trị thực tế của cách tiếp cận lồng ghép giới vốn thường bị coi là “xa vời”.
- b) Khuyến nghị đối với các nhà quản lý, hoạch định chính sách về giáo dục ở Việt nam**
- Tăng cường tính tự chủ hơn nữa cho các trường đại học, các khoa trong trường và các trường cao đẳng, dạy nghề đặc biệt trong phát triển chương trình dạy học. Có như vậy, các cách tiếp cận có sự tham gia như PCD mới hoàn toàn phát huy tác dụng nhằm đóng góp vào đổi mới và hiện đại hóa các chương trình đào tạo bậc đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề.

- Đầu tư thời gian và ngân sách nhiều hơn cho việc chia sẻ và rà soát các bài học, kinh nghiệm về phát triển chương trình và cải tiến phương pháp giảng dạy. Kết nối các kinh nghiệm này trong các chương trình phát triển nhằm tránh sự chồng chéo và lãng phí.
- Tiến hành đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ giáo viên ở tất cả các cấp về LCTM. Phương pháp này đặc biệt quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trong bối cảnh Việt nam đang thay đổi rất nhanh. Kinh nghiệm từ chương trình SFSP cho thấy trang thiết bị hay ngân sách không phải là điều quan trọng nhất đảm bảo sự thành công của việc áp dụng LCTM, mà chính là sự thay đổi về thái độ hành vi của đội ngũ giảng viên và sự cam kết của lãnh đạo các trường.

## Phụ lục 1: Đề cương Phân tích tác động của Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội (SFSP), 1994 – 2002

### 1. Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội

Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội (SFSP) trực thuộc Bộ NN&PTNT Việt Nam do SDC tài trợ và Helvetas thực thi trong 8 năm từ 1994 tới 2002 tập trung vào cải thiện giáo dục lâm nghiệp bậc đại học, tạo kiến thức và kết nối các cơ quan đào tạo với các tổ chức khuyến nông cấp tỉnh.

Khi mở rộng SFSP từ một đối tác (giai đoạn I: Trường Đại học Xuân Mai; từ 1994 tới 1996) tới 7 đối tác trên cả nước (giai đoạn II từ 1997 tới 2002) mục tiêu và khung logic được xây dựng theo kiểu liên ngành. Hai bộ là Bộ NN&PTNT và Bộ GD&ĐT là đồng đối tác cấp trung ương, đối tác làm việc trực tiếp gồm 5 khoa lâm nghiệp của Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai (thuộc Bộ NN&PTNT) và 4 trường Đại học Nông lâm Huế, Đại học Nông Lâm Thủ Đức, Đại học Tây nguyên, Đại học Nông lâm Thái Nguyên (thuộc bộ GD &ĐT); 1 viện Nghiên cứu (Viện Nông hóa Thổ nhưỡng) và 1 trung tâm Khuyến nông tỉnh (Hòa Bình). Hai đối tác Viện Nông hóa và Trung tâm KN Hòa Bình được đưa vào để thử nghiệm và tạo liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và khuyến nông (mạng lưới đối tác, xem **Phụ lục 4**).

Trong năm 2003 và 2004 các đối tác của SFSP được tiếp tục hỗ trợ một phần nhỏ trong dự án ETSP. Mục tiêu là hoàn thiện nốt những hoạt động còn dở dang (mục tiêu 4 của ETSP).

Trong văn kiện dự án, các mục tiêu được trình bày như sau:

**Mục tiêu phát triển:** Tạo dựng nền lâm nghiệp xã hội, để sử dụng có hiệu quả hơn đất rừng và tài nguyên thiên nhiên tái tạo được nhằm nâng cao đời sống nhân dân nông thôn.

**Mục tiêu chương trình SFSP 2:** Phát triển năng lực đào tạo lâm nghiệp có hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu thực hiện quản lý đất rừng bền vững có người dân tham gia.

**Mục tiêu cụ thể:** Mục tiêu cụ thể được chia ra làm 3 hạng theo mục đích hoạt động. Phát triển nguồn nhân lực (HRD) chú trọng vào các phương pháp nâng cao kỹ năng, kiến thức và thái độ - "làm thế nào"; Tạo kiến thức (GOK) quan tâm hơn vào nội dung "làm gì" và Trao đổi Thông tin (IE) đề cập đến hỗ trợ và thúc đẩy cơ chế cho phát triển nhân lực (HRD) và tạo kiến thức (GOK).

1. **Mục tiêu cụ thể 1 (HRD):** Đào tạo một nhóm nòng cốt ở các cơ quan đối tác (WPIs) – 5 khoa lâm nghiệp, một viện nghiên cứu và một trung tâm khuyến nông tỉnh về các phương pháp thích hợp nhằm phát triển chương trình có sự tham gia (PCD); phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (LCTM); nghiên cứu và khuyến nông có sự tham gia; phát triển tài liệu vật liệu truyền thông, khuyến nông, giảng dạy và học tập; quản lý nguồn nhân lực và các kỹ năng có liên quan.
2. **Mục tiêu cụ thể 2 (GOK):** Kiến thức mới được tạo ra thông qua nghiên cứu và các hoạt động hiện trường, kiến thức đã có được thu thập và tổng hợp để nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy trong các khóa đào tạo về lâm nghiệp xã hội.
3. **Mục tiêu 3 (IE):** Hệ thống và cơ chế được thiết lập để thúc đẩy trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm giữa các cơ quan đối tác.



Chương trình được đánh giá (bên ngoài) năm 2001<sup>1</sup>. Kết quả đánh giá là:

1. SFSP-2 tác động mạnh nhất tới các thành viên nhóm nông cốt tại mỗi đối tác cũng như các thành viên tham gia vào các hoạt động lấy người học làm trung tâm do các thành viên nông cốt tiến hành – sinh viên, các hộ nông dân, cán bộ khuyến nông lâm xã, huyện và các cán bộ lâm trường.
2. Tác động tiếp theo là tới các đồng nghiệp tại mỗi đơn vị đối tác, tới Ban Giám hiệu các trường đại học, những cán bộ và chuyên viên của Bộ NN&PTNT và GDĐT có quan tâm tới Chương trình, các nhà quản lý và các cố vấn trong các dự án lâm nghiệp xã hội và dự án có liên quan khác.
3. Mặc dầu những tác động trên chỉ hạn chế trong một số người nhất định, nhưng tầm quan trọng chiến lược về bản chất và chất lượng của các tác động đó lại được rất nhiều bên quan sát thừa nhận rộng rãi.

Bộ NN&PTNT đã đề xuất tiếp tục cách làm này nhưng ở cấp đào tạo nghề. Vì việc thay đổi chiến lược của SDC sang giảm nghèo và chính phủ Hà Lan tài trợ dự án mới về đào tạo nghề nên giai đoạn tiếp theo không có. Bộ NN hiện đang bị chậm trong tiến trình cải thiện giáo dục ở cấp đào tạo nghề. Việc thiếu nguồn nhân lực được đào tạo ở các cấp thấp hơn là chính là điểm yếu trong các kế hoạch 5 năm của chính phủ.

### Những vấn đề cần xem xét trong phân tích tác động:

- Kết quả đánh giá đã nhấn mạnh những điểm quan trọng gồm cả ưu và nhược điểm của ETSP thông qua phân tích kết quả đạt được dựa kết quả mong đợi xây dựng trong khung logic. Vì vậy nghiên cứu tác động này sẽ bổ sung thêm kết quả đánh giá năm 2001 thông qua sử dụng cách đánh giá linh hoạt.
- Các biện pháp giáo dục/đào tạo (phương pháp, tiếp cận) đã được sử dụng nhằm đạt được các mục tiêu đưa ra. Các phương pháp quan trọng nhất đã áp dụng gồm:
  - a) Phương pháp Phát triển Chương trình có sự tham gia (PCD);
  - b) Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (LCTM), kỹ năng thúc đẩy;
  - c) Phát triển công nghệ có sự tham gia (PTD) - phương pháp kết nối nông dân, nhà nghiên cứu và cán bộ khuyến nông.
- Cả hai dự án đều có tờ rơi tóm tắt kết quả đạt được<sup>2</sup>. Các phương pháp/tiếp cận chính để gián tiếp đánh giá tác động của chương trình đều được trích dẫn từ tài liệu này.

## 2. Vì sao phải đánh giá tác động của SFSP?

Có hai lý do, một từ phía Việt Nam và một từ phía Thụy Sĩ:

1. Chính phủ Việt Nam khởi động tiến trình phân cấp hóa kèm theo các hoạt động cải cách có liên quan thông qua hàng loạt các nghị định. Cả hai việc này đều khuyến cáo cần thay đổi mạnh mẽ trong giáo dục ở các cấp khác nhau đặc biệt nhấn mạnh tới chất lượng, trách nhiệm xã hội và sự tham gia của các bên liên quan khác nhau. Các kế hoạch 5 năm ngày càng chú trọng tới chất lượng công việc dựa vào giám sát kết quả đầu ra. Vì vậy, khía cạnh

<sup>1</sup> Báo cáo đánh giá dự án SFSP, giai đoạn 2, tháng 11/12/2001, Robert Douglas Macadam và cộng sự, tháng 1/2002

<sup>2</sup> The SFSP, Vietnam, 1994 – 2002, Capitalisation of 8 years of expericnes, Hanoi, July 2003 (by ETSP)

chất lượng trong “làm thế nào để áp dụng các hình thức giáo dục hiện đại” đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Vì SFSP chủ yếu tập trung vào cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu tác động của SFSP giai đoạn 1 và 2 có thể cung cấp cho các bên ra quyết định của Bộ NN&PTNT và Bộ GD&ĐT một số thông tin tham khảo về những phương pháp đã được áp dụng, áp dụng ở cấp nào (tự giác/tự phát), cái gì cần nhân rộng hơn nữa, cái gì cần được thể chế hoá để có thể nhân rộng hơn nữa.

2. Phía Thụy Sĩ, trong 2 năm qua, có nhiều tranh luận gay gắt về hiệu quả của các hoạt động hợp tác quốc tế. Có ít ví dụ tốt về tác động của các chương trình phát triển. Sự phức tạp của hoạt động phát triển khó có thể giải thích trong một vài giây tranh luận trực tiếp trên truyền hình. Mặt khác, các nhà hoạt động chính trị và người dân mong muốn nhìn thấy những kết quả đã đạt được, họ muốn có bằng chứng là tiền sử dụng cho các hoạt động hỗ trợ phát triển là có hiệu quả. Hơn thế nữa, họ muốn có bằng chứng rõ ràng về mối tương quan giữa chi phí và hiệu quả nên họ luôn đòi hỏi bằng chứng về tác động! Để làm việc này không phải dễ vì như đã đề cập, hoạt động phát triển rất phức tạp liên quan tới nhiều bên liên quan, các nền văn hóa khác nhau, nhiều mối quan tâm và tiến trình khác nhau.

### 3. Thách thức của việc đánh giá ảnh hưởng/tác động

Can thiệp thông qua các dự án hay chương trình thường tập trung ngày càng nhiều vào tiến trình (thông qua các yếu tố “mềm” như nâng cao năng lực). Vì vậy việc đánh giá tác động tiêu cực hay tích cực của các can thiệp của các dự án phát triển lại càng phức tạp và tốn kém. Bên cạnh một chương trình/dự án đơn lẻ các bên liên quan cũng bị các yếu tố khác ảnh hưởng. Điều này dẫn tới việc khó xác định những thay đổi là do ảnh hưởng của cái gì (hầu như rất khó chứng minh được một thay đổi là do một can thiệp).

Một thách thức khác là trên thực tế hỗ trợ của các dự án hay chương trình song phương thường nhỏ khi phải so với các mục tiêu phát triển quốc gia như giảm nghèo hay phát triển kinh tế xã hội của một giai đoạn.

Trong hai năm qua đã xảy ra hiện tượng tranh cãi về *lồng ghép* và *hài hòa hóa*. Sự chuyển đổi này càng làm tăng sự khó khăn để đưa ra các bằng chứng cụ thể về kết quả đầu tư của ngân sách hỗ trợ phát triển của một nhà tài trợ cụ thể vào tiến trình phát triển hài hòa hóa của một bộ hoặc ngành (thuật ngữ là: tiếp cận toàn ngành). Tác động của một nhà tài trợ hay một chương trình cụ thể sẽ rất khó nhìn thấy.

Tất cả các thay đổi trong lĩnh vực hợp tác phát triển đang làm gia tăng áp lực (chính trị) cho các cơ quan và quốc gia tài trợ phải làm thế nào để chứng minh được kết quả của ngân sách đã đầu tư.

Đánh giá tác động dưới cách nhìn của các nhà khoa học (...phân tích có hệ thống những thay đổi quan trọng trong đời sống của người dân do các hoạt động hỗ trợ mang lại<sup>3</sup>) là phức tạp và tốn kém. Việc này đòi hỏi sự so sánh có hệ thống giữa có và không có hỗ trợ hoặc trước và sau can thiệp. Phát triển tiến trình đòi hỏi phải đánh giá nhắc lại. Nếu không được làm một cách chính xác và hệ thống nếu không kiểm soát nghiêm túc thì phải đặt câu hỏi vào giá trị của đánh giá tác động. Chi phí để đưa ra được kết quả nghiên cứu như vậy khá cao. Thật lạ và không “hay” lắm (chi phí đánh giá tác động thường cao hơn cả chi phí cho chính các hoạt động hỗ

<sup>3</sup> Roche C. 2002, Impact Assessment for Development Agencies, Learning to Value Change, Oxfam UK/Novib

trợ) khi phải đầu tư nhiều tiền như vậy chỉ để đưa ra bằng chứng về các can thiệp của một dự án hay chương trình.

Các hỗ trợ về giáo dục như SFSP lại càng phức tạp hơn. Các tiến trình giáo dục chịu ảnh hưởng của các yếu tố con người và thể chế. Vì vậy tương quan giữa các hỗ trợ cụ thể (như *LCTM* hoặc *PCD*) trong một giai đoạn cụ thể (1994 tới 2002) với một ảnh hưởng/tác động tích cực/tiêu cực lên cán bộ đào tạo trong lĩnh vực giáo dục lâm nghiệp là một nhiệm vụ khó khăn gây nhiều tranh cãi trong giới chuyên môn.

→ Mặc dù có những yếu tố khó khăn như vậy, ETSP, trong năm cuối của giai đoạn 1 quyết định đầu tư vào đánh giá tác động sau khi nhìn nhận tất cả những khó khăn này và lựa chọn một cách tiếp cận mềm dẻo vì tại cả hai nước Việt Nam và Thụy Sĩ đều cần phải học những điểm tốt.

## 4. Mục tiêu, tiếp cận và phương pháp

### 4.1. Mục tiêu

**Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích tác động của SFSP đối với phát triển giáo dục và đào tạo lâm nghiệp ở Việt Nam và mối liên kết với các hoạt động hiện trường trong lâm nghiệp và nông nghiệp.**

Các mục tiêu cụ thể:

1. Đóng góp một ví dụ thực tế vào các tranh luận lý thuyết và chính trị ở Thụy Sĩ như đã nói tới trong chương 2, phần 2.
2. Cung cấp thông tin cho bộ NN và bộ GD về những thay đổi về thái độ và hành vi của cán bộ thông qua các phương pháp và cách tiếp cận mà SFSP đã hỗ trợ đưa vào.
3. Đưa ra tiềm năng lâu dài về đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, học tập cho một quốc gia ở các cấp khác nhau.

Mục tiêu chính và hai mục tiêu cụ thể 2 và 3 dựa vào kết luận của tiến sĩ Đặng Đình Bôi (Đại học Nông lâm Thủ Đức) và cô Ngô Thị Kim Yến ((ETSP, Hà Nội) tại Hội thảo *CIEA* lần thứ 25 tháng 8/2006 ở Thụy Sĩ như sau:

*„Nhờ tham gia vào tiến trình phát triển chương trình, các thành viên nòng cốt của các cơ quan đối tác và các bên liên quan khác (cán bộ quản lý đào, lãnh đạo các cơ quan giáo dục, các nhà hoạch định chính sách và giáo viên ở các trường không được SFSP hỗ trợ) đã nhận thức được yêu cầu phải đổi mới phương pháp phát triển chương trình. Có thể thấy rõ sự nhân rộng của cách tiếp cận PCD. Nhiều trường đại học và các khoa thuộc trường, các cơ sở đào tạo (như các trường dạy nghề, các trường kỹ thuật) tiến hành nhiều khóa đào tạo về PCD và LCTM cho giáo viên bằng chính ngân sách của mình (không có sự hỗ trợ của dự án)“.*

## 4.2. Kết quả cần đạt

- Một bản báo cáo chi tiết về các phát hiện nghiên cứu chủ yếu để sử dụng nội bộ. Dựa vào kết quả sẽ ra quyết định có xuất bản tờ rơi hay không.
- Tài liệu ngắn bằng tiếng Việt và Anh, có minh họa, dễ đọc cho các đối tượng bạn đọc quan tâm (những người làm về giáo dục ở Thụy Sĩ và Việt Nam).

## 4.3. Cách tiếp cận

1. Vì tính phức tạp như đã nêu trên và thực tế là đổi mới chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, ETSP chọn một cách tiếp cận linh hoạt và mềm dẻo để khám phá bộ nhớ và nhận thức (có lựa chọn) của con người thông qua các công cụ nghiên cứu xã hội tương tác chứ không theo cách tiếp cận cứng kiêu khung logic với đầu vào-đầu ra tương ứng. Cách làm này là hợp lý vì mục đích của nghiên cứu này là đưa ra một ví dụ thực tiễn về hỗ trợ tiến trình tự học ở các cấp khác nhau ở Việt Nam và cả ở nước ngoài.
2. Theo hai tài liệu của SDC<sup>4</sup>, trong nghiên cứu này thuật ngữ *tác động* là những thay đổi trong hiện trạng, cả những thay đổi có ý thức lẫn thay đổi vô thức, có chủ ý hay không có chủ ý, tích cực hay tiêu cực. Tác động tiếp theo có thể xuất hiện ngay ở khi bắt đầu can thiệp, trong suốt thời gian dự án ở các lĩnh vực khác nhau. Tác động tiếp theo có thể được nhìn như những kết quả tương tác xã hội.
3. Một thành tố khác của cách tiếp cận này là đánh giá thông qua các *chỉ báo thay đổi gián tiếp: những phương pháp được ETSP sử dụng*. Giả định là các phương pháp có sự tham gia được thiết lập và sử dụng thì chất lượng đầu ra và môi trường học tập được nâng cao hơn ở các cơ quan đối tác cũ của dự án hoặc ở các cơ quan có áp dụng các phương pháp/tiếp cận này (như các trường dạy nghề). Môi trường học tập hướng tới chất lượng và mở hơn thì sinh viên tốt nghiệp có khả năng vượt qua những trở ngại, thách thức tốt hơn khi làm việc ngoài thực tế, ở vùng sâu vùng xa đối mặt với nhu cầu và những khó khăn của người dân sống phụ thuộc vào rừng. Điều này liên quan tới mục đích phát triển của chương trình SFSP như trình bày trong văn kiện dự án là *tạo dựng nền lâm nghiệp xã hội để sử dụng hiệu quả hơn đất rừng và tài nguyên thiên nhiên tái tạo được nhằm nâng cao đời sống của người dân nông thôn*.
4. Nghiên cứu này phải đưa ra được con đường dẫn tới các tác động nếu không tác dụng học tập sẽ rất ít.

## 4.4. Phương pháp

1. Sử dụng phỏng vấn bán cấu trúc, thảo luận nhóm có trọng tâm theo bộ câu hỏi chính sắp xếp theo trật tự logic, các phương pháp và tiếp cận do SFSP thử nghiệm sẽ được phân tích và gộp thành nhóm. Việc nhóm để tổng hợp tốt hơn có thể được làm như đã làm trong đợt Khảo sát thay đổi thái độ và thu nhập do ông Thành ở công ty Trường Xuân thực hiện ("*Thang hành vi*"; cần thảo luận thêm với cố vấn trường và ông Thành).

---

<sup>4</sup> *Current State of the Art in Impact Assessment*, SDC, Brigitte Späth, August 2004 and *English Glossary – 27 most relevant terms related to evaluation and controlling in use in SDC*, February 2002

2. *Phương pháp kể chuyện sẽ bổ sung thêm vào kết quả phỏng vấn.* Giải thích cụ thể về việc áp dụng các phương pháp của SFSP hoặc cải tiến các phương pháp cũ cho phù hợp với các phương pháp của SFSP như thế nào được đưa vào **Phụ lục 2**.
3. *Với cả hai phương pháp, trình tự logic của các câu hỏi là rất quan trọng để có đủ thông tin cho phân tích tổng hợp tác động của SFSP cho tới nay.*
4. Tác động sẽ được chỉ ra theo cách tiếp cận vòng tròn đồng tâm: vòng trong cùng là nhóm nòng cốt của các khoa đối tác của SFSP, tiếp đến là khoa đối tác, sau đó là cả trường hoặc các cơ quan có liên quan, tiếp đó là môi trường bên ngoài (các trường dạy nghề, các cơ quan khác) ở cả 7 địa điểm mà SFSP đã hoạt động (**Phụ lục 3**). Tư vấn cần có kế hoạch chiến lược.

## 5. Các vấn đề có liên quan khác

1. Nghiên cứu cần một chuyên gia Việt Nam đã từng tham gia vào SFSP, có thể đánh giá, phân tích và tổng hợp số liệu để đưa ra tác động. Như vậy đây sẽ là đánh giá tác động bán nội bộ. ETSP sẽ hỗ trợ tất cả những gì cần thiết.
2. Nếu phương pháp “*Thang hành vi*” (trích từ phương pháp Sơ đồ hóa ảnh hưởng và điều chỉnh cho phù hợp với cách đánh giá linh hoạt của ETSP) được áp dụng ông Thành từ công ty Trường Xuân có thể tham gia để tư vấn và tập huấn cho nhóm.
3. Điều tra số liệu có thể do *nhóm làm đồng thời để bổ sung* cho nhau. Trưởng nhóm sẽ phác thảo kế hoạch điều tra dựa theo đề cương này và đề xuất với CTA về phương pháp nghiên cứu, thời gian và kế hoạch làm việc, ngân sách trước khi thực hiện hoạt động ngoài thực tế. Có một trợ lý kỹ thuật của ETSP tham gia hỗ trợ (cô Phương, tháng Tư/Năm 2007), ETSP sẽ hướng dẫn phần chiến lược và tổng hợp. Những tài liệu do trưởng nhóm đưa ra được phê duyệt và đề cương này sẽ là cơ sở để tiến hành nghiên cứu.

### Hans Schaltenbrand

Chief Technical Advisor  
 Extension and Training Support Project (ETSP)  
 218 Doi Can Street, Hanoi, Vietnam  
 postal address: GPO Box 81, Hanoi, Vietnam  
 office phone: +84 (0)4 8 329 833  
 mobile phone: +84 (0)91 281 73 31  
 office fax: +84 (0)4 8 329 834  
 e-mail: [etsp.hs@vnn.vn](mailto:etsp.hs@vnn.vn)  
 or [hans.schaltenbrand@helvetas.org](mailto:hans.schaltenbrand@helvetas.org)

ETSP web site: <http://www.etsp.org.vn>

Helvetas Vietnam: <http://www.helvetas.org.vn>

### Các tài liệu khác dùng để tham khảo:

- SFSP capitalisation of 8 years.pdf
- SDCs Story-Guide- Practitioner.pdf
- VN SFSP Evaluation 2001.zip

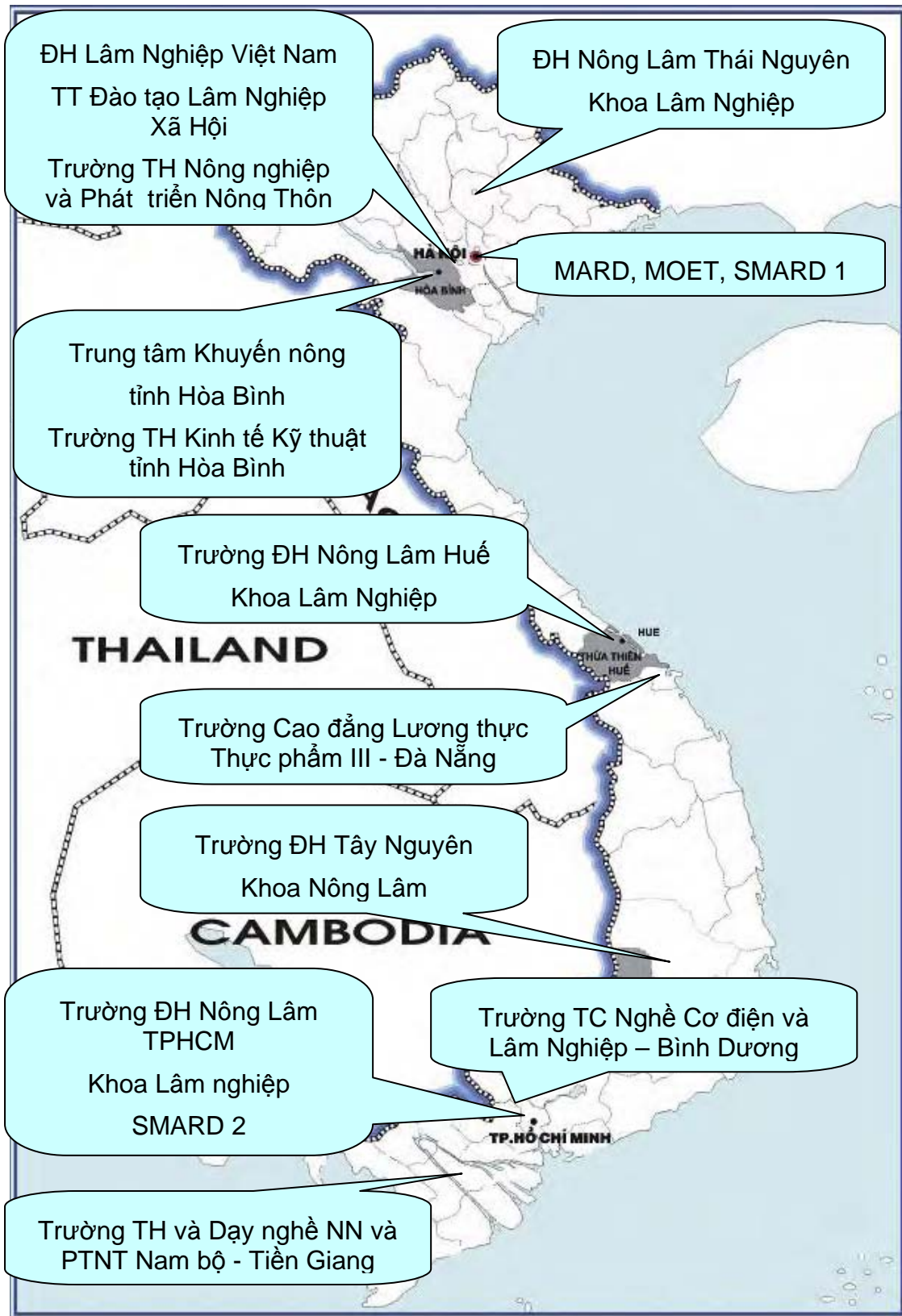
## Phụ lục 2: Lịch trình thực địa của nhóm đánh giá

Thời gian	Cơ quan và địa điểm	Thành viên nhóm đánh giá tham gia
4,5,6/5/2007	Khoa Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Thủ Đức TP HCM	Đặng Đình Bôi, Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Kim Phương, Ngô Kim Yên
7,8,9/5/2007	Khoa nông lâm nghiệp, Trường Đại học Tây Nguyên, Ban Mê Thuột, Đắk Lắk	Đặng Đình Bôi, Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Kim Phương,
11,12,13/5/2007	Khoa Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Huế	Đặng Đình Bôi, Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Kim Phương,
14/5/2007	Trường cao đẳng lương thực thực phẩm 3, Đà Nẵng	Đặng Đình Bôi, Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Kim Phương,
16,17,18/5/2007	Trung tâm khuyến nông Hòa Bình; Trường Trung học kinh tế-kỹ thuật Hòa Bình	Đặng Đình Bôi, Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Kim Phương,
19,20,21/5/2007	Trường quản lý cán bộ NN&PTNT 1, Bộ GD&ĐT Bộ NN&PTNT	Đặng Đình Bôi, Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Kim Phương,
22,23,24/5/2007	Trung tâm Đào tạo Lâm nghiệp Xã hội, Trường Đại học Lâm nghiệp Hà Tây  Trường Trung học nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tây	Đặng Đình Bôi, Nguyễn Kim Phương,
25,26/5/2007	Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	Đặng Đình Bôi, Nguyễn Kim Phương,
30/5/2007	Trường trung cấp nghề cơ điện và Nông lâm nghiệp Bình Dương; Trường quản lý cán bộ NN&PTNT2	Đặng Đình Bôi, Nguyễn Thế Bách
31/5/2007	Trường Trung học và dạy nghề nông nghiệp Nam Bộ, Tiền Giang	Đặng Đình Bôi, Nguyễn Thế Bách

### Địa chỉ email liên hệ:

- Đặng Đình Bôi: [boilamnghiep@hcm.fpt.vn](mailto:boilamnghiep@hcm.fpt.vn),
- Hoàng Xuân Thành: [thanhhx@fpt.vn](mailto:thanhhx@fpt.vn),
- Nguyễn Kim Phương: [kim.phuong@helvetas.org](mailto:kim.phuong@helvetas.org),
- Ngô Kim Yên: [kim.yen@helvetas.org](mailto:kim.yen@helvetas.org)

## Các điểm khảo sát



### **Phụ lục 3: Tóm tắt các can thiệp chính của SFSP**

#### **Phát triển chương trình có sự tham gia (PCD):**

Đề thay đổi cơ bản về quá trình giáo dục, đầu tiên và quan trọng nhất đó là phải thay đổi cách tiếp cận phát triển chương trình, thay thế cách phát triển chương trình theo kiểu truyền thống (dùng chuyên gia phát triển chương trình) bằng cách tiếp cận phát triển chương trình có sự tham gia – PCD. Theo cách tiếp cận này phát triển chương trình theo 5 bước:

1. Phân tích bối cảnh và đánh giá nhu cầu đào tạo
2. Xác định các mục đích
3. Lập kế hoạch giảng dạy
4. Thực thi kế hoạch giảng dạy
5. Giám sát và đánh giá

Các bước này có quan hệ chặt chẽ với nhau và được điều chỉnh trong quá trình giám sát và đánh giá. Sự khác biệt về cách tiếp cận này so với cách phát triển chương trình truyền thống là mỗi bước cần lôi kéo sự tham gia của các nhóm liên quan. Cách tiếp cận này áp dụng cho các chương trình đào tạo ngành học, môn học và các chương trình tập huấn ngắn hạn (\*).

Theo cách tiếp cận này với sự hỗ trợ của dự án các trường đối tác thành viên đã phát triển chương trình cho 6 môn học: Lâm nghiệp xã hội đại cương, Quản lý dự án, Khuyến nông lâm, Lâm sản ngoài gỗ, Điều tra rừng, Nông lâm kết hợp.

Ngoài 7 đối tác được tham gia tiến trình PCD, do yêu cầu của Bộ NN&PTNT dự án đã hỗ trợ các lớp tập huấn “Phương pháp phát triển chương trình (PCD)” cho 37 trường nghề thuộc Bộ năm 2005.

#### **Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (LCTM):**

Khi phát triển được một chương trình đào tạo tốt theo cách tiếp cận mới (PCD) để chuyển chương trình này tới đối tượng người học hiệu quả, người dạy cần được bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy theo cách tiếp cận lấy học viên làm trung tâm. Bản chất của các phương pháp này là làm cho người học được tham gia vào quá trình đào tạo thông qua các hoạt động nhóm ở trên lớp cũng như ngoài hiện trường, thay đổi từ việc người dạy “dạy mọi điều” sang việc học viên tự học qua hướng dẫn của người dạy và trải nghiệm qua các hoạt động của học viên.

Để các thành viên nòng cốt có những kỹ năng cơ bản về giảng dạy theo phương pháp mới, họ trải qua các lớp huấn luyện LCTM. Các lớp huấn luyện này được tổ chức do TS Battliner hướng dẫn. Sau đó các thành viên nòng cốt tự tổ chức các lớp tập huấn tại đơn vị mình cho các thành viên khác (kể cả những giáo viên khác không thuộc nhóm nòng cốt)

LCTM cũng được giới thiệu cho 37 trường thuộc Bộ NN&PTNT qua nhiều lớp tập huấn cho một số giáo viên các trường này vào năm 2004.

#### **Phát triển kỹ thuật có sự tham gia (PTD):**

Đề tạo kiến thức, một trong những hoạt động kết nối nghiên cứu chuyên gia và giảng dạy là các thử nghiệm PTD. PTD dựa trên cách tiếp cận lấy người dân làm trung tâm. PTD nhằm tìm ra những cái mới phù hợp điều kiện địa phương. PTD tạo cơ hội học hỏi lẫn nhau giữa nông dân và những người bên ngoài.



PTD được các đối tác thực hiện gồm 5 bước chính: khởi xướng tìm ý tưởng; lập kế hoạch thử nghiệm; thực thi và giám sát các thử nghiệm; đánh giá, tài liệu hóa thử nghiệm; lan rộng, nhân rộng kết quả thử nghiệm.

Các bước thử nghiệm được thực hiện, tham gia bởi nông dân và có sự hỗ trợ của các giảng viên, nghiên cứu viên hình thành liên kết “ba nhà”. Nghiên cứu qua thử nghiệm xuất phát từ ý tưởng của người dân với sự hỗ trợ tối thiểu từ bên ngoài là cách tiếp cận mới khác hẳn với các thử nghiệm dạng “mô hình” và các nghiên cứu từ các nhà khoa học trước đây. Mỗi đối tác đều tiến hành một số thử nghiệm PTD và rút ra bài học trong tiến trình sau khi có kết quả, tổng kết qua một số hội thảo chia sẻ để đưa vào bài giảng cho sinh viên. Kết quả này được phát triển thành cuốn sổ tay hướng dẫn PTD.

**Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực HRD:**

Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực dựa trên “Phương pháp năng lực”. Từ khảo sát năng lực và khả năng của các cá nhân và của đối tác, mỗi đối tác xây dựng cho mình một kế hoạch phát triển nguồn nhân lực phù hợp với phương hướng phát triển của đối tác để hoàn thành các sứ mạng và mục tiêu đề ra của đối tác.

**Giới:**

Chủ đề và giới được tập huấn và lồng ghép vào các hoạt động, can thiệp của các đối tác.

## Phụ lục 4: Phương pháp đo thái độ/ hành vi

Cách tiếp cận của phương pháp đo kết quả về thái độ/hành vi dựa trên mô hình thay đổi được gọi là “*Thang Thái độ/Hành vi*” (chi tiết tại phần dưới đây). “Các sản phẩm” của SFSP sẽ được sử dụng như một phương tiện để thảo luận về những thay đổi thái độ/hành vi của các đối tác trực tiếp.

Thang thay đổi Thái độ hành vi							
Mong đợi (dễ hơn, do các hoạt động/các lợi ích từ hỗ trợ của dự án)			Mong Muốn (khó hơn, có thúc đẩy từ dự án nhưng cần nỗ lực của bản thân các đối tác)			Kỳ vọng (tự thay đổi cơ bản: bền vững)	
							<b>Tiếp tục tự phát triển</b>
						<b>Sở hữu/Quyết định chính thức</b>	
					<b>Nhân rộng/Thúc đẩy áp dụng</b>		
				<b>Cam kết/Mong muốn áp dụng</b>			
			<b>Chấp nhận</b>				
		<b>Tự tin</b>					
	<b>Quan tâm</b>						
<b>Nhận biết</b>							
Đào tạo Thăm quan học tập	Thí điểm/thử nghiệm Học hỏi (Kiến thức)	Hội thảo Phản hồi và chia sẻ Đánh giá (Kỹ năng)	Tài liệu hoá (thành công và thất bại)	Hội thảo, Tuyên truyền phổ biến Xuất bản (thực hành tốt nhất) Đào tạo cho người khác	Phối hợp Hợp tác (chia sẻ kinh phí) Đánh giá và điều chỉnh theo các điều kiện của V.Nam	Thế chế hoá Lồng ghép vào Chiến lược Kế hoạch hành động (tự trang trải chi phí)	Tự duy trì Trở lại chu trình: tự nhận thức những cái mới hơn

- Các nấc thang phản ánh thay đổi từng bước thái độ hành vi từ **Bị động tới Chủ động** đối với các giải pháp cải tiến hoặc các phương thức mới.
- Các nấc thang phản ánh sự chuyển đổi từng bước từ **Cá nhân sang Tổ nhóm tới Tổ**

- **chức và cuối cùng là thay đổi (chính sách) Môi trường/Thế chế.**
- Các nấc thang cũng phản ánh sự thay đổi từng bước từ các **hành động dựa vào tài chính dự án sang phương thức cùng đóng góp và cuối cùng là tự trang trải.**

Cần lưu ý rằng, **thay đổi về thái độ/hành vi là một quá trình phức tạp**, trên thực tế nó không đơn thuần tuân theo một mô hình thay đổi có tính hệ thống giống như việc lên tuân tự từng nấc thang. Nói cách khác, cần nhận rõ sự **linh hoạt** của chính những **thay đổi**.

### **Kỹ thuật hỗ trợ/thúc đẩy:**

- Chuẩn bị trước một biểu đồ vẽ các nấc thang; hoặc có thể vẽ khi giải thích từng nấc thang.
- Giải thích cho những người tham dự về bản chất của từng nấc thang:
  - Nhận biết: thú vị, biết thêm những điều mới (thông qua tập huấn, thăm quan học tập).
  - Quan tâm: muốn học hỏi, muốn làm thí điểm, kiểm nghiệm (do các động cơ về tài chính, muốn thử những thứ mới) hay vẫn còn ngại, e dè?
  - Tự tin: có đủ kỹ năng thực hiện các phương pháp mới
  - Chấp nhận: thoả mãn với kết quả: cần thiết, hữu ích, hay vẫn còn cần “thí điểm” và “thử nghiệm”?
  - Cam kết/mong muốn: lợi ích tự thân, có thể tự trình bày trong hội thảo, đặt tên cho các tài liệu xuất bản, muốn/có thể phổ biến các phương pháp cải tiến thông qua đào tạo/hướng dẫn cho người khác (TOT).
  - Nhân rộng/ thúc đẩy:: muốn nhân rộng, muốn hợp tác/phối hợp với những người khác để cùng làm (chia sẻ kinh phí, tăng cường nhân lực và các nguồn tài chính để thực hiện).
  - Sở hữu/Quyết định: lòng ghép hoặc thế chế hoá: tự trang trải chi phí: sử dụng ngân sách riêng, lòng ghép các kế hoạch hành động/chiến lược của tổ chức: thay đổi để thực hiện các cách thức mới, hoặc vẫn “phụ thuộc vào dự án” (không có phụ cấp thích hợp: chẳng có gì thay đổi)?
  - Tự phát triển: tự học hỏi và khám phá: vượt qua chính cả những ý tưởng của dự án?
- Chuẩn bị trước card ghi tên các giải pháp cải tiến: PCD, LCTM, PTD, HRD, Giới hoặc vừa viết vừa giải thích
- Nêu rõ các đối tác trực tiếp và đối tác dẫn đầu đối với từng sản phẩm cụ thể: hỏi những người tham gia về nhận thức của họ (và sự tham gia thực hiện) đối với từng sản phẩm tập trung vào các sản phẩm mà họ đã tham gia trước kia và hiện nay.
- Yêu cầu người tham gia đặt từng tấm card lên nấc thang phù hợp để minh hoạ thái độ/hành vi hiện thời trong tổ chức.
- Hỗ trợ/thúc đẩy đối với việc **giải thích** cho từng vị trí đặt các tấm card.
- Hỗ trợ/thúc đẩy trả lời các câu hỏi “**Tại sao**” và “**Tại sao không**” xung quanh các “**Yếu tố Thế chế**” (hoặc các “**khó khăn**”/ “**hạn chế**”):
- Tiếp đó, đặt các câu hỏi lý do tại sao và tại sao không dẫn đến các kết quả như vậy và đề xuất giải pháp .

## Phụ lục 5: Phương pháp Kể chuyện để làm rõ những tác động cụ thể

Sử dụng như một công cụ thu thập thông tin bổ sung trong nghiên cứu đánh giá tác động SFSP

---

### Phương pháp Kể chuyện là gì, lựa chọn phương pháp nào ?

SFSP làm việc với các yếu tố mềm khó đo lường được. SFSP thường dẫn đến những thay đổi về thái độ và hành vi, những thay đổi về cách làm việc có sự tham gia nhiều hơn trong việc thảo luận, giảng dạy, học tập, tổng hợp kiến thức... Những thay đổi này là những thành tố làm thay đổi chương trình đào tạo, cải thiện môi trường học tập, từ đó có ảnh hưởng đến chất lượng của sinh viên ra trường làm việc tại thực địa trong những điều kiện phát triển khác nhau, trong các cơ quan dịch vụ công hoặc các dự án tài trợ. Do đó, nếu chúng ta phân tích những khía cạnh thay đổi này chúng ta có thể “đánh giá” theo cách gián tiếp các kết quả đầu ra (outcome) và “diễn giải” các tác động..

Để làm rõ hơn những thay đổi cụ thể, phương pháp Kể chuyện là một (trong số) phương pháp được sử dụng để trình bày những gì đã xảy ra với các cá nhân hoặc nhóm khi bắt đầu sử dụng các sản phẩm của SFSP như LCTM, PCD, PTD trong công việc hàng ngày, hoặc khi những thay đổi về thể chế do SFSP thúc đẩy bắt đầu có hiệu quả.

Có nhiều phương pháp Kể chuyện. Một số phương pháp được tập hợp trong tài liệu của SDC có tên là “Hướng dẫn của SDC về sử dụng các công cụ kể chuyện và diễn dịch trong hợp tác phát triển: Tài liệu dành cho những người thực hành (dự thảo)”. Từ tài liệu này tôi rút ra phương pháp được gọi là “*Kết cấu 7 thành phần*”, có điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của nghiên cứu đánh giá tác động của SFSP.

Phương pháp diễn giải này bổ sung (làm phong phú, sâu sắc hơn) cho các hoạt động chính của của nghiên cứu. Chủ đề kể chuyện có thể được chuẩn bị trước. Tuy nhiên, những câu chuyện tốt nhất xuất hiện trong quá trình khảo sát khi phỏng vấn những người liên quan. Trong trí óc của họ thường lưu giữ những câu chuyện cụ thể. Điểm mấu chốt là làm sống lại những câu chuyện đó.

### Phương pháp kể chuyện “10 bước – 5 thành phần” dùng trong nghiên cứu tác động SFSP

Cần làm theo các bước sau đây khi phỏng vấn để tìm hiểu các khía cạnh của tác động thông qua việc nêu bật được những câu chuyện thú vị gắn với các tiến trình phát triển của SFSP:

Chúng ta cần tìm hiểu những câu chuyện thể hiện một “thời điểm bước ngoặt”, là thời điểm khởi phát làm thay đổi thái độ, cách làm việc hoặc môi trường làm việc của các đối tác (...*khi xảy ra nó đột ngột tác động vào trí óc, thường gắn với những lý do cá nhân thậm chí rất riêng tư*). Cái gì đã thúc đẩy sự thay đổi đó ? Chính xác là cái gì đã xảy ra? Những câu chuyện như vậy thường được lưu giữ trong tâm trí của nhiều người tham gia vào các tiến trình phát triển như SFSP.

Điểm mấu chốt là chúng ta cần thúc đẩy sự nhạy cảm của người trả lời để họ nhận ra tầm quan trọng của sự kiện mà từ đó câu chuyện được dựng lên. Một thách thức khác là một số sự kiện xảy ra đã khá lâu trong quá khứ và có thể cần một chút hỗ trợ để nhớ lại.

Những câu chuyện này sẽ làm sống động thêm những sự kiện khô khan khi phân tích tác động của SFSP qua các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc. Những câu chuyện sẽ được đưa vào báo cáo dưới dạng các hộp trong các chủ đề tác động cụ thể được phát hiện trong quá trình phỏng vấn.

**Các bước tiến hành phỏng vấn để tìm ra những câu chuyện xác đáng (làm thay đổi/chuyển biến thực tế hoặc suy nghĩ):**

1. Quyết định trong khi thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc, liệu người trả lời có thể kể những câu chuyện “tốt”, “xấu” hay “lạ” về SFSP, và hỏi người trả lời xem anh hay chị ấy có thể kể một câu chuyện giải thích một vài sự thay đổi (thay đổi về cách suy nghĩ, thay đổi trong nhóm, trong tổ chức, trong cơ cấu của trường liên quan đến các cấp cao hơn v.v...) khi làm việc với phương pháp và cách tiếp cận của SFSP hoặc với nhân viên, cố vấn và tư vấn quốc tế/trong nước của SFSP (một câu chuyện có thể có những thời điểm hài hước hoặc bất thường, như sự hiểu lầm, dịch sai v.v...).
2. Hỏi người trả lời xem anh/chị ấy có muốn làm “một chuyến du hành về quá khứ” và xin phép người trả lời về việc sử dụng câu chuyện họ kể trong báo cáo (ghi rõ tên và đăng ảnh, hoặc ẩn danh; tùy thuộc người trả lời quyết định và quyết định đó phải được ghi lại và tôn trọng).
3. Nếu địa điểm không phù hợp, chọn một nơi âm cúng (yên tĩnh, thoải mái, không bị ai làm phiền, không chuông điện thoại (tắt điện thoại di động!!!); một nơi có thể nói chuyện cởi mở và tự tin.
4. Sử dụng băng ghi âm để ghi lại chính xác những phần quan trọng của câu chuyện. Cố gắng không chú trọng vào ghi chép mà lắng nghe và hỗ trợ người trả lời cố gắng nhớ lại. Sử dụng các câu hỏi thăm dò như “ở đâu/vào thời điểm nào anh chị rút ra được bài học có ý nghĩa nhất với anh chị? Sự kiện nào đã kích thích sự thay đổi về thái độ/hành vi khi áp dụng các phương pháp/cách tiếp cận của SFSP so với *trước khi* anh/chị tham gia vào SFSP?
5. Có thể sử dụng một số tranh ảnh hoặc các thời điểm điển hình của SFSP (hội thảo, sử dụng bìa màu, gặp mặt trao đổi, đi thực địa, họp thôn, các điều kiện ở thôn bản so với văn phòng của giáo viên/sinh viên) để giải thích về những gì muốn tìm kiếm trong trí óc của người trả lời và giúp họ nhớ lại được.
6. Sau đó, để người kể thư giãn “nhắm mắt lại” trong một vài phút trước khi bắt đầu câu chuyện. Điều này rất quan trọng. Cho họ thời gian và không gian để nhớ lại.
7. Khi dẫn dắt người kể, cố gắng nắm bắt “điểm chuyển biến” đã tạo hoặc sẽ tạo sự thay đổi. Lưu ý rằng tất cả các câu chuyện đều về một sự đổi thay từ trạng thái này sang trạng thái khác. Cần nắm rõ khi kết thúc trò chuyện về sự thay đổi nêu trong mỗi câu chuyện, đây có thể là phần thông tin chính trong một Hộp của báo cáo tác động.- Lặp lại “điểm chuyển đổi” này vào lúc kết thúc phỏng vấn và hỏi lại người trả lời những thông tin đó đã chính xác chưa (thực hiện bước kiểm tra).
8. Hỏi xin một bức ảnh hoặc sử dụng những minh chứng cụ thể khác cho thấy một vài thay đổi (việc này khó, cần cố gắng), và/hoặc xin phép chụp ảnh người trả lời (nếu họ đồng ý) để đưa vào hộp tương ứng trong báo cáo.
9. Sau khi hoàn thành phỏng vấn nên xem lại ghi chép và điền ngay vào 1 Phiếu câu chuyện những dữ liệu quan trọng theo **5 thông số** sau:

- 1 **Tên** và địa chỉ của người trả lời
- 2 **Nơi sinh sống**/ địa điểm diễn ra câu chuyện
3. Những **Thay đổi** mà người kể giải thích hoặc nêu trong câu chuyện

4. **HÀNH ĐỘNG** (bản thân câu chuyện) với “điểm chuyển đổi” đánh dấu thời điểm diễn ra/phát sinh/các nhân tố thúc đẩy sự thay đổi (ghi lại từ băng ghi âm vào buổi tối).

5. **Bài học cá nhân, cụ thể** từ người kể chuyện hoặc những thông điệp có ích khác cho nghiên cứu tác động (kể cả đề xuất cho các nhà làm chính sách, những người ra quyết định ở cấp cao hơn).

10. Duy trì các bước tiến hành này trong suốt nghiên cứu tác động để có được sự so sánh “logic” hoặc định hướng nghiên cứu.

Hans Schaltenbrand/16.3.2007

## Phụ lục 6: Bảng bảng hỏi sử dụng trong nghiên cứu

### Bảng hỏi dành cho thành viên nhóm nòng cốt, Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội (SFSP)

Chúng tôi xin gửi tới quý vị lời chào trân trọng.

Bảng hỏi này được chuyển tới quý vị nhằm thu thập thông tin để phân tích hiện trạng áp dụng một số cách tiếp cận mới, phân tích chất lượng giảng dạy và đóng góp của dự án vào đào tạo Lâm nghiệp Việt nam nhằm đánh giá tác động của dự án Hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội (SFSP từ 1994 đến 2002).

Những thông tin mà quý vị cung cấp sẽ được sử dụng có ý nghĩa cho việc phân tích kết quả điều tra. Chúng tôi hoan nghênh và đánh giá cao mọi ý kiến của quý vị và bảo đảm không tiết lộ và sử dụng các thông tin cá nhân này vào mục đích khác.

Xin trân trọng cảm ơn!

#### Thông tin cá nhân:

Họ và tên:

Thâm niên giảng dạy:

Đang dạy môn học:

Tham gia Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội từ năm ..... đến năm.....

#### Phần 1: Phát triển chương trình đào tạo có tham gia (PCD)

1. Thầy/ cô cho biết hiện nay Phương pháp phát triển chương trình có sự tham gia (PCD) được áp dụng tại bộ môn hoặc khoa khi nào? (có thể đánh dấu vào nhiều vị trí, nếu có):

- |  |                          |
|--|--------------------------|
| a. Xây dựng chương trình đào tạo ngành học mới : | <input type="checkbox"/> |
| b. Xem xét lại chương trình ngành học đã có:     | <input type="checkbox"/> |
| c. Xây dựng chương trình môn học mới :           | <input type="checkbox"/> |
| d. Xem xét lại chương trình môn học đã có:       | <input type="checkbox"/> |
| e. Xây dựng các khóa tập huấn ngắn:              | <input type="checkbox"/> |
| f. Không còn sử dụng                             | <input type="checkbox"/> |

Nếu phương án trả lời là f thì chuyển sang trả lời phần 2.

2. Các môn học được áp dụng PCD trong khoa/trường (*Đánh dấu vào các ô thích hợp*)
- a. Lâm nghiệp xã hội
  - b. Các môn học trong lĩnh vực nông lâm nghiệp
  - c. Các môn học khác ngoài lĩnh vực nông lâm
  - d. Tất cả các môn học
3. Môn học nào áp dụng PCD thành công nhất (hoặc khó khăn nhất) và đáng nhớ nhất?  
 .....  
 .....
4. PCD được áp dụng cho các môn học trên như thế nào?
- a. Như tiến trình được giới thiệu trong SFSP
  - b. Đã được cải tiến cho phù hợp với điều kiện cụ thể
5. Thầy /cô đã tham gia tổ chức mấy khóa tập huấn / phổ biến lại cho đồng nghiệp về PCD:
- a. Không có:
  - b. Từ 1 đến 2 khóa:
  - c. 3 khóa trở lên :
6. Tập huấn/phổ biến cho ai?
- a. Các đồng nghiệp cùng bộ môn
  - b. Các đồng nghiệp cùng khoa
  - c. Các đồng nghiệp trong trường
  - d. Giáo viên của các đơn vị đào tạo khác
  - e. Tư vấn, cán bộ của các chương trình dự án của chính phủ và/hoặc các nhà tài trợ khác.
7. Cho đến nay, thầy/cô thấy việc áp dụng PCD đã tạo ra thay đổi tích cực trong các mặt nào sau đây?
- a. Thái độ, hành vi của giáo viên
  - b. Chất lượng đào tạo
  - c. Hiệu quả áp dụng kiến thức sau đào tạo
8. Theo ý kiến thầy/ cô phương pháp phát triển chương trình PCD khi áp dụng vào thực tế của khoa, trường có những thuận lợi/ khó khăn chính nào?



Thuận lợi:

.....  
.....  
.....  
.....

Khó khăn:

.....  
.....  
.....  
.....

9. Theo thầy/ cô để áp dụng hiệu quả PCD cần có điều kiện gì? Liệt kê:

.....  
.....  
.....  
.....

10. Thầy/ cô cho biết hiện nay có những quy định, cơ chế nào tạo điều kiện cho Phương pháp phát triển chương trình (PCD) được áp dụng trong bộ môn/ khoa/ trường? hãy kể ra:

.....  
.....  
.....  
.....

11. Theo thầy/cô, khoa và trường đã làm những gì để góp phần lan rộng Phương pháp PCD ra các đơn vị đào tạo khác?

.....  
.....  
.....  
.....

## Phần 2: Phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm (LCTM)

12. Xin thầy/cô vui lòng cho biết phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm (thuyết trình có minh họa, thảo luận nhóm, động não v.v) còn được thầy/cô áp dụng không:

Có <input type="checkbox"/>  Áp dụng đối với: a. đào tạo chính khóa <input type="checkbox"/> b. các khóa ngắn hạn <input type="checkbox"/> c. Cả hai <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/> Xin nêu lý do tại sao:
--	--

13. Tần suất áp dụng các phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm trong giảng dạy của thầy cô (*có thể đánh dấu hơn một ô*)

- a. Trong tất cả các bài giảng của chương trình chính khóa   
 b. Chỉ một số bài giảng của chương trình chính khóa   
 c. Trong tất cả các khóa tập huấn ngắn hạn   
 d. Chỉ một số khóa học ngắn hạn

14. Hoạt động dự giờ tự nguyện của nhóm chất lượng còn được duy trì không?

- a. Có:   
 b. Không:

15. Trong hệ thống đánh giá chất lượng giảng dạy hiện tại của trường, có tiêu chí nào về áp dụng phương pháp giảng dạy mới được đưa vào không?

- a. Có:   
 b. Không:

Nếu phương án trả lời là a, xin hãy nêu tiêu chí đó: .....

.....

16. Thầy /cô đã tham gia tổ chức mấy khóa tập huấn lại/ phổ biến lại cho đồng nghiệp về LCTM:

- a. Không có:   
 b. Từ 1 đến 2 khóa:

c. 3 khóa trở lên :

17. Tập huấn phổ biến cho ai?
- a. Đồng nghiệp trong cùng bộ môn
  - b. Đồng nghiệp trong khoa
  - c. Đồng nghiệp trong trường
  - d. Giảng viên trong các tổ chức đào tạo khác
  - e. Tư vấn, cán bộ của các chương trình, dự án của chính phủ hoặc của các nhà tài trợ khác.
18. Đánh giá của thầy/ cô về mức độ áp dụng LCTM của họ sau khi được tập huấn:
- a. Thường xuyên
  - b. Đôi khi
  - c. Rất ít hoặc không
19. Cho đến nay, thầy/cô thấy việc áp dụng LCTM đã tạo ra thay đổi tích cực trong các mặt nào sau đây:
- a. Thái độ/hành vi của giáo viên
  - b. Kiến thức/Thái độ/hành vi của sinh viên
  - c. Chất lượng đào tạo tập huấn
  - d. Hiệu quả áp dụng kiến thức sau đào tạo tập huấn
20. Theo ý kiến thầy/cô phương pháp giảng dạy LCTM khi áp dụng vào thực tế của khoa, trường có những thuận lợi/ khó khăn chính nào?

Thuận lợi:

.....

.....

.....

.....

Khó khăn:

.....

.....

.....  
.....

21. Theo thầy/ cô để áp dụng hiệu quả LCTM cần có điều kiện gì? Liệt kê:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

22. Thầy/ cô cho biết hiện nay có những quy định, cơ chế nào tạo điều kiện cho phương pháp giảng dạy LCTM được áp dụng trong bộ môn/ khoa/ trường , hãy kể ra:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

23. Theo thầy cô, khoa , trường đã làm những gì để góp phần lan rộng LCTM ra ngoài phạm vi khoa và trường.?

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**Phần 3: Lồng ghép cách tiếp cận nghiên cứu mới và kết quả nghiên cứu vào công tác giảng dạy**

24. PTD có còn là một nội dung giảng dạy trong môn học khuyến nông không?

a. Có

b. Không

25. Các thầy cô có còn áp dụng các phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (kể cả PTD) không?

a. Có

b. Không

26. Nếu phương án (a) được lựa chọn, xin thầy cô cho biết các kết quả nghiên cứu (bao gồm cả PTD) được đưa vào giảng dạy thông qua cách nào (*đánh dấu vào các phương án sau*):

a. Cập nhật vào bài giảng cá nhân

b. Vào giáo trình chung của môn học

c. Không cập nhật

### Suy ngẫm về Chương trình Hỗ trợ LNXH

27. Xin thầy/cô đánh giá mức độ ảnh hưởng tích cực đến khoa Lâm nghiệp của các hoạt động trong Chương trình Hỗ trợ lâm nghiệp xã hội dưới đây (xếp theo thứ tự 1- 5, 5 là ảnh hưởng tích cực nhất và 1 là ít ảnh hưởng nhất)

Tên hoạt động/ phương pháp/..	Mức độ ảnh hưởng (1-5)	Giải thích tại sao
Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực		
Phương pháp phát triển chương trình có tham gia		
Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm, LCTM		
Phát triển tài liệu giảng dạy		
Vấn đề liên quan đến giới		
Nghiên cứu hành động có sự		

tham gia (bao gồm cả PTD)		
Kỹ năng thúc đẩy trong khuyến nông lâm		
Phát triển tài liệu giảng dạy		
Giám sát và đánh giá chất lượng giảng dạy		
Khác (kể ra):		

28. Thầy cô có kỷ niệm/sự kiện nào đáng nhớ (ấn tượng sâu sắc, có thể là vui hoặc buồn) khi tham gia các hoạt động của Chương trình Lâm nghiệp Xã hội mà đóng góp đáng kể vào sự nghiệp giảng dạy của thầy cô không?
- a. Có
- b. Không

## Bảng hỏi dành cho sinh viên lâm nghiệp đã ra trường

Chúng tôi xin gửi tới quý vị lời chào trân trọng.

Bảng hỏi này được chuyển tới quý vị nhằm thu thập thông tin để phân tích hiện trạng áp dụng một số cách tiếp cận mới, phân tích chất lượng giảng dạy và đóng góp của dự án vào đào tạo Lâm nghiệp Việt nam nhằm đánh giá tác động của dự án Hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội (SFSP từ 1994 đến 2002).

Những thông tin mà quý vị cung cấp sẽ được sử dụng có ý nghĩa cho việc phân tích kết quả điều tra. Chúng tôi hoan nghênh và đánh giá cao mọi ý kiến của quý vị và bảo đảm không tiết lộ và sử dụng các thông tin cá nhân này vào mục đích khác.

Khi hoàn thành việc điền bảng hỏi, mong quý vị gửi lại cho chúng tôi bằng phong bì dán tem và ghi sẵn địa chỉ kèm theo.

Xin trân trọng cảm ơn!

### Thông tin cá nhân

- Họ và tên: .....
- Là sinh ngành: .....
- Chuyên ngành (nếu có): .....
- Thuộc khoa: .....
- Trường: .....
- Khóa học: .....
- Lịch sử công tác từ khi ra trường:

Từ năm...đến năm....	Nơi làm việc	Làm việc gì

--	--	--

1. Công việc của anh/chị hiện tại có đúng chuyên ngành anh/chị được đào tạo không?  
(Đánh dấu vào ô phù hợp)

- a. Có
- b. Không

2. Khi được nhận công việc anh/ chị mất thời gian bao lâu để làm quen với công việc?  
(đánh dấu vào ô phù hợp)

- a. Dưới 1 năm
- b. 1-2 năm
- c. Trên 2 năm

3. Liệt kê các môn học mà anh/chị thấy có ích nhất đối với công việc hiện tại của mình.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Anh/ chị hãy đánh giá mức độ hữu ích của các kiến thức, kỹ năng được học ở trường  
(đánh dấu vào ô phù hợp):

- a. Rất hữu ích
- b. Hữu ích
- c. Ít hoặc không hữu ích
- d. Không có ý kiến

5. Kiến thức và kỹ năng nào được học trong trường có thể áp dụng ngay trong công việc hiện tại của anh/chị (liệt kê ra):

.....

.....

.....



- .....
- .....
6. Sau khi ra trường, kiến thức và kỹ năng nào còn thiếu để có thể thực hiện công việc hiện tại của anh/chị (liệt kê ra):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

7. Sau khi ra trường anh/ chị đã được tập huấn hoặc đào tạo thêm những khóa/ hoặc chuyên đề nào? (liệt kê ra tên khóa, thời gian bao lâu)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

8. Nêu lý do anh/ chị được đi tập huấn / đào tạo:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. Hãy đánh giá sự khác biệt/ chênh lệch giữa những vấn đề được học trong trường với thực tiễn sản xuất nông lâm nghiệp hiện tại (*đánh dấu vào ô phù hợp*):

- a. Khác biệt rất lớn
- b. Khác biệt
- c. Khác biệt rất ít
- d. Không có sự khác biệt

10. Hãy cho những ý kiến đánh giá chung của anh/ chị về chương trình đào tạo trong trường :

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

11. Qua thực tế công việc của mình, anh/chị có đề xuất gì về công tác giảng dạy của trường?

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

Xin chân thành cảm ơn!

## Bảng hỏi dành cho lãnh đạo trường

Chúng tôi xin gửi tới quý vị lời chào trân trọng.

Bảng hỏi này được chuyển tới quý vị nhằm thu thập thông tin để phân tích hiện trạng áp dụng một số cách tiếp cận mới, phân tích chất lượng giảng dạy và đóng góp của dự án vào đào tạo Lâm nghiệp Việt nam nhằm đánh giá tác động của dự án Hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội (SFSP từ 1994 đến 2002).

Những thông tin mà quý vị cung cấp sẽ được sử dụng có ý nghĩa cho việc phân tích kết quả điều tra. Chúng tôi hoan nghênh và đánh giá cao mọi ý kiến của quý vị và bảo đảm không tiết lộ và sử dụng các thông tin cá nhân này vào mục đích khác.

Xin trân trọng cảm ơn!

### Thông tin cá nhân:

- Họ và Tên:.....
- Chức vụ:.....
- Thầy/cô có tham gia trong nhóm nòng cốt Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội không? (Xin vui lòng đánh dấu)
- Có  Không
- Thầy/cô có tham gia sự kiện nào của Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội (họp, hội thảo...)
- Có  Không

### Về phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia (PCD):

1. Xin thầy/cô cho biết cách tiếp cận phát triển chương trình có sự tham gia hiện được trường áp dụng trong khi xây dựng chương trình đào tạo ở mức độ nào:
  - a. Khi xây dựng chương trình đào tạo **tất cả các ngành** của trường
  - b. Khi xây dựng chương trình **một số ngành** trường
  - c. Mới chỉ áp dụng với **ngành lâm nghiệp/lâm sinh**
  
2. Xin thầy/cô giải thích lý do của phương án trả lời được lựa chọn ở trên:
 

.....

.....

.....

.....
  
3. Thầy /cô có kinh nghiệm nào về phát triển chương trình có tham gia không?
  - a. Có

b. Không

Nếu phương án trả lời là a. xin nêu chi tiết.

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

4. Xin thầy/cô cho biết trường có quy định/quy chế cụ thể nào để phương pháp phát triển chương trình có sự tham gia được áp dụng rộng rãi trong trường không?

a. Có

b. Không

Nếu phương án trả lời là a. xin nêu cụ thể

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

5. Thầy/cô cho biết Khoa Lâm nghiệp có đóng góp nào để phương pháp Phát triển chương trình có sự tham gia được phổ biến và áp dụng ở các khoa khác trong trường chưa?

a. Rồi

b. Chưa

Nếu đáp án là a. xin nêu cụ thể

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

6. Có những thuận lợi gì khi áp dụng Phát triển chương trình có sự tham gia trong trường của thầy/cô:

.....  
.....

- .....  
 .....  
 .....
7. Có những khó khăn gì khi áp dụng Phát triển chương trình có sự tham gia trong trường của thầy/cô:

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

### **Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm**

8. Theo thầy/cô phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm được các giảng viên trong trường áp dụng ở mức độ nào?
- a. Phổ biến
- b. Đôi khi
- c. Rất ít khi

9. Xin thầy/cô nêu lý do cho phương án trả lời của mình trong câu hỏi 11 ở trên:

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

10. Xin thầy/cô cho biết khi đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên trong trường có tiêu chí nào về áp dụng các phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm không?
- a. Có (xin nêu cụ thể tiêu chí)
- b. Không (tại sao)

Nếu phương án trả lời là a. xin nêu cụ thể tiêu chí, nếu phương án trả lời là b. xin nêu lý do tại sao.

.....  
 .....

.....  
 .....  
 11. Theo đánh giá của thầy/cô thì các thành viên trong Khoa Lâm nghiệp đã đóng góp như thế nào vào công tác cải tiến phương pháp giảng dạy mới của trường:

- a. Rất nhiều   
 b. Trung bình   
 c. Ít   
 d. Không

12. Trường có biện pháp, sáng kiến, quy định nào để thúc đẩy việc áp dụng phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm trong đơn vị của mình không:

- a. Có   
 b. Không

Nếu phương án trả lời là a. xin nêu cụ thể quy định đó là gì:

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

13. Trường có đóng góp nào để phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm được phổ biến và áp dụng ở các trường/đơn vị đào tạo khác chưa?

- a. Rồi   
 b. Chưa

Nếu phương án trả lời là a. xin nêu cụ thể:

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

14. Có những thuận lợi gì khi sử dụng phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm trong trường của thầy/cô:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

15. Có những khó khăn gì khi sử dụng phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm trong trường của thầy/cô:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

### **Nhận định chung**

16. Nhận định của thầy/cô về năng lực của giảng viên khoa Lâm nghiệp hiện nay so với giảng viên các khoa khác?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

17. Thầy/cô đánh giá như thế nào về sự đóng góp và vai trò của Đội ngũ thành viên tham gia Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội đối với trường hiện nay nhất là trong lĩnh vực đào tạo:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn!